



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Sơn La

Số 10

Ngày 15 tháng 02 năm 2025

MỤC LỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HĐND TỈNH

21/01/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 104/2025/NQ-HĐND bãi bỏ Nghị quyết số 06/2016/NQ-HĐND ngày 04/8/2016 của HĐND tỉnh về thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa khi chuyển mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa nước sang mục đích phi nông nghiệp	4
21/01/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 105/2025/NQ-HĐND bãi bỏ Nghị quyết số 84/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của HĐND tỉnh về việc thông qua giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh	6
21/01/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 106/2025/NQ-HĐND bãi bỏ Nghị quyết số 114/2015/NQ-HĐND ngày 10/9/2015 của HĐND tỉnh Sơn La quy định nội dung, mức kinh phí thực hiện công tác chuyên hóa địa bàn phức tạp về an ninh, trật tự trên địa bàn tỉnh Sơn La	8

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

HĐND TỈNH

21/01/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 447/NQ-HĐND về việc phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách tỉnh (đợt 3)	10
------------	---	----

21/01/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 448/NQ-HĐND thông qua danh mục bổ sung các khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Sơn La năm 2025 (đợt 3)	14
21/01/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 449/NQ-HĐND về việc bổ sung, phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 – 2025 và kế hoạch đầu tư công năm 2025 từ nguồn dự phòng ngân sách Trung ương năm 2024 hỗ trợ chi đầu tư xây dựng cơ bản thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2025	24
21/01/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 450/NQ-HĐND về việc phân bổ dự toán kinh phí bổ sung năm 2025	26
21/01/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 451/NQ-HĐND thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án nhà nước thu hồi đất để thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh	28
21/01/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 452/NQ-HĐND hủy bỏ dự án trong danh mục dự án nhà nước thu hồi đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất tại các Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua	30
21/01/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 453/NQ-HĐND về việc thông qua danh mục điều chỉnh, bổ sung diện tích, loại đất, thời gian thực hiện của dự án đã được HĐND tỉnh thông qua danh mục dự án nhà nước thu hồi đất	33
21/01/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 454/NQ-HĐND về việc điều chỉnh, bổ sung diện tích, loại đất, thời gian thực hiện dự án đã được HĐND tỉnh cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng	37
21/01/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 455/NQ-HĐND về việc sắp xếp, sáp nhập, đặt tên và đổi tên bản, tiểu khu, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Sơn La (đợt 7)	40
21/01/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 456/NQ-HĐND về việc phê duyệt chủ trương chuyển loại rừng từ rừng phòng hộ sang rừng sản xuất trên địa bàn các huyện của tỉnh Sơn La	63

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 104/2025/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 21 tháng 01 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Bãi bỏ Nghị quyết số 06/2016/NQ-HĐND ngày 04/8/2016 của HĐND tỉnh về thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa khi chuyển mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa nước sang mục đích phi nông nghiệp

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 27**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa;

Xét Tờ trình số 08/TTr-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2025, Báo cáo số 31/BC-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2025 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 1020/BC-KTNS ngày 21 tháng 01 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách của HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 06/2016/NQ-HĐND ngày 04 tháng 8 năm 2016 của HĐND tỉnh về thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa khi chuyển mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa nước sang mục đích phi nông nghiệp.

Bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 06/2016/NQ-HĐND ngày 04 tháng 8 năm 2016 của HĐND tỉnh về thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa khi chuyển mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa nước sang mục đích phi nông nghiệp.

Điều 2. Điều khoản thi hành

Nghị quyết được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, Kỳ họp chuyên đề thứ 27 thông qua ngày 21 tháng 01 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày 03 tháng 02 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 105/2025/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 21 tháng 01 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Bãi bỏ Nghị quyết số 84/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của HĐND tỉnh về
việc thông qua giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 27**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật
ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ
quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ
sửa đổi, bổ sung Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn
bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024
của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP
ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện
pháp thi hành luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung
một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ;*

*Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;*

*Xét Tờ trình số 07/TTr-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2025 của UBND tỉnh;
Báo cáo thẩm tra số 764 /BC-DT ngày 21 tháng 01 năm 2025 của Ban Dân tộc
HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 84/2018/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12
năm 2018 của HĐND tỉnh về việc thông qua giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy
lợi trên địa bàn tỉnh

Bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 84/2018/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của HĐND tỉnh về việc thông qua giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, kỳ họp chuyên đề thứ 27 thông qua ngày 21 tháng 01 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày 31 tháng 01 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 106/2025/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 21 tháng 01 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Bãi bỏ Nghị quyết số 114/2015/NQ-HĐND ngày 10/9/2015
của HĐND tỉnh Sơn La quy định nội dung, mức kinh phí thực hiện
công tác chuyển hóa địa bàn phức tạp về an ninh, trật tự trên địa bàn tỉnh Sơn La**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 27**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp
luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14
tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi
hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 59/2024/NĐ-CP
ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị
định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi
tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật
đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31
tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;*

*Xét Tờ trình số 06/TTr-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2025 của UBND tỉnh;
Báo cáo thẩm tra số 978/BC-PC ngày 20 tháng 01 năm 2025 của Ban Pháp chế
HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 114/2015/NQ-HĐND ngày 10 tháng 9 năm 2015 của HĐND tỉnh quy định nội dung, mức chi kinh phí thực hiện công tác chuyển hóa địa bàn phức tạp về an ninh, trật tự trên địa bàn tỉnh Sơn La

Bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 114/2015/NQ-HĐND ngày 10 tháng 9 năm 2015 của HĐND tỉnh quy định nội dung, mức chi kinh phí thực hiện công tác chuyển hóa địa bàn phức tạp về an ninh, trật tự trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La Khoá XV, Kỳ họp chuyên đề thứ 27 thông qua ngày 21 tháng 01 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 447/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 21 tháng 01 năm 2025

NGHỊ QUYẾT
Về việc phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công năm 2025
nguồn vốn ngân sách tỉnh (đợt 3)

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 27

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015, Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Xét Tờ trình số 16/TTr-UBND ngày 17 ngày 01 tháng 2025 của UBND tỉnh; Báo cáo số 30/BC-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2025 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 1020/BC-KTNS ngày 21 tháng 01 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách tỉnh (đợt 3) như sau:

1. Tổng vốn phân bổ: 50.120 triệu đồng.

- Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh (từ số vốn thực hiện dự án chưa phân bổ chi tiết tại Nghị quyết số 422/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2024 của HĐND tỉnh): 32.000 triệu đồng.

- Nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh: 18.120 triệu đồng.

2. Phương án phân bổ:

2.1. Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh

Phân bổ chi tiết 32.000 triệu đồng thực hiện 03 dự án khởi công mới đủ thủ tục đầu tư theo quy định.

2.2. Nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh

Phân bổ chi tiết 18.120 triệu đồng cho 02 dự án trong kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh.

(chi tiết tại Biểu kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, kỳ họp chuyên đề thứ 27 thông qua ngày 21 tháng 01 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

Biểu số 01

PHÂN BỐ CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 NGUỒN BỔ SUNG
CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI
(Kèm theo Nghị quyết số 447/NQ-HĐND ngày 21/01/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án				Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh		Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		TĐ: Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh	Tổng số			
				Tổng số	Tổng số					
	Tổng số			220.000	62.000		32.000	32.000		
I	CÔNG NGHIỆP, ĐIỆN			168.000	10.000		10.000	10.000	10.000	
1	Dự án Di chuyển đường dây 110kV Mộc Châu - Mai Châu, Hòa Bình	Ban QLDA dân dụng công nghiệp và phát triển đô thị	89 13/01/2025	168.000	10.000		10.000			
II	QUỐC PHÒNG			12.000	12.000		12.000	12.000	12.000	
1	Dự án Đường lên đài quan sát phòng không - Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	2803 26/12/2024	12.000	12.000		12.000	12.000	12.000	
III	CẤP NƯỚC, THOÁT NƯỚC			40.000	40.000		40.000	10.000	10.000	
1	Cấp nước sinh hoạt cho các xã lân cận thị trấn Thuận Châu, huyện Thuận Châu	UBND huyện Thuận Châu	131 16/01/2025	40.000	40.000		10.000	10.000	10.000	

Biểu số 02

PHÂN BỐ CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025

NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT NGÂN SÁCH TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số 447/NQ-HĐND ngày 21/01/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án			Lũy kế khối lượng hoàn thành	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh		Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Lũy kế kế hoạch đã giao đến hết năm 2024		
				Tổng số	TĐ: Nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh					
	TỔNG SỐ			205.879	177.129	42.750	177.129	14.000	18.120	
I	GIAO THÔNG			198.979	170.229	42.750	170.229	14.000	16.740	
1	Đường nội thị thị trấn Bắc Yên, huyện Bắc Yên	UBND huyện Bắc Yên	280 23/02/2023	198.979	170.229	42.750	170.229	14.000	16.740	
III	CẤP NƯỚC THOÁT NƯỚC			6.900	6.900		6.900		1.380	
1	Cải tạo, nâng cấp, sửa chữa, xây mới các công trình cấp nước sinh hoạt trên địa bàn xã Mường Giàng, huyện Quỳnh Nhai	UBND huyện Quỳnh Nhai	2870 31/12/2024	6.900	6.900		6.900		1.380	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 448/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 21 tháng 01 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Thông qua danh mục bổ sung các khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Sơn La năm 2025 (đợt 3)

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 27**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015, Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 23 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 115/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 98/2024/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2024 của HĐND tỉnh về tiêu chí quyết định đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Sơn La;

Xét Tờ trình số 13/TTr-UBND ngày 16 ngày 01 tháng 2025 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 1020/BC-KTNS ngày 21 tháng 01 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua danh mục bổ sung các khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Sơn La năm 2025 (đợt 3).

1. Bổ sung 05 khu đất dự kiến thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh năm 2025 quy định tại điểm a khoản 1 Điều 126 của Luật Đất đai và khoản 1 Điều 4 Nghị định số 115/2021/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Bổ sung 04 khu đất dự kiến thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh năm 2025 quy định tại điểm b khoản 1

Điều 126 của Luật Đất đai và khoản 2 Điều 4 Nghị định số 115/2021/NĐ-CP của Chính phủ.

(có Biểu danh mục kèm theo)

Theo danh mục khu đất trên, thông tin đối với từng dự án sẽ được xác định trong quá trình thực hiện các thủ tục tương ứng với quy định của pháp luật tại thời điểm thực hiện dự án theo pháp luật về đầu tư, đất đai, xây dựng, pháp luật chuyên ngành có liên quan và phù hợp với điều kiện thực tế khi triển khai các dự án.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, kỳ họp chuyên đề thứ 27 thông qua ngày 21 tháng 01 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

Biểu số 01
DANH MỤC BỔ SUNG CÁC KHU ĐẤT THỰC HIỆN ĐẦU THẦU LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ
CÓ SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 (ĐỢT 3) THEO ĐIỂM A KHOẢN 1 ĐIỀU 126 LUẬT ĐẤT ĐAI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Nghị quyết số 448/NQ-HĐND ngày 21/01/2025 của HĐND tỉnh)

TT	Địa điểm thực hiện	Dự kiến tên dự án	Diện tích (ha)	Thông tin khu đất và các điều kiện đáp ứng theo Nghị quyết tiêu chí của HĐND tỉnh Sơn La	Kế hoạch, tiến độ thực hiện công tác đầu thầu	Cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện	Ghi chú
I	Thị xã Mộc Châu (05 dự án)						
1	Phường Thảo Nguyên và phường Bình Minh	Khu đô thị dọc Suối Ang	44,09	1. Khu đất chưa được giải phóng mặt bằng 2. Dự án phù hợp với: - Phương án phát triển các ngành lĩnh vực theo Quy hoạch tỉnh Sơn La tại Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25/12/2023 của TTg. - Quy hoạch chung đô thị Mộc Châu tại Quyết định số 315/QĐ-UBND ngày 07/02/2024 và quy hoạch phân khu số 1 đô thị Mộc Châu tại Quyết định số 2115/QĐ-UBND ngày 10/10/2024 của UBND tỉnh. - Có phương án đầu nổi hạ tầng theo quy hoạch xây dựng được phê duyệt. - Quy hoạch sử dụng đất của huyện Mộc Châu tại Quyết định số 2042/QĐ-UBND ngày 30/9/2022. - Chương trình phát triển nhà ở đến năm 2030 tại Quyết định số 2920/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 của UBND tỉnh; Chương trình phát triển đô thị đến năm 2030 tại Quyết định số 383/QĐ-UBND ngày 03/3/2024 của UBND tỉnh. - Quyết định số 1008/QĐ-BXD ngày 28/10/2024 của Bộ Xây dựng về công nhận đô thị Mộc Châu; Nghị quyết số 1280/NQ-	Năm 2025	- Bước chủ trương đầu tư: Sở Kế hoạch và Đầu tư, UBND thị xã Mộc Châu và các sở, ban, ngành có liên quan; - Bước đấu thầu: Sở Xây dựng, UBND thị xã Mộc Châu, Ban QLDA Đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng Công nghiệp và Phát triển đô thị tỉnh	

4	Phường Mộc Lỵ	Khu đô thị số 01 dân cư tuyến đường trục chính đô thị - nội thị Mộc Châu, huyện Mộc Châu	37	25/12/2023 của TTg. - Quy hoạch chung đô thị Mộc Châu tại Quyết định số 315/QĐ-UBND ngày 07/02/2024 và quy hoạch phân khu số 1 đô thị Mộc Châu tại Quyết định số 2115/QĐ-UBND ngày 10/10/2024 của UBND tỉnh. - Có phương án đầu nổi hạ tầng theo quy hoạch xây dựng được phê duyệt. - Quy hoạch sử dụng đất của huyện Mộc Châu tại Quyết định số 2042/QĐ-UBND ngày 30/9/2022. - Chương trình phát triển nhà ở đến năm 2030 tại Quyết định số 2920/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 của UBND tỉnh; Chương trình phát triển đô thị đến năm 2030 tại Quyết định số 383/QĐ-UBND ngày 03/3/2024 của UBND tỉnh. - Quyết định số 1008/QĐ-BXD ngày 28/10/2024 của Bộ Xây dựng về công nhận đô thị Mộc Châu; Nghị quyết số 1280/NQ-UBTVQH15 ngày 14/11/2024 của Quốc hội sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã, cấp huyện tỉnh Sơn La 1. Khu đất chưa được giải phóng mặt bằng 2. Dự án phù hợp với: - Phương án phát triển các ngành lĩnh vực theo Quy hoạch tỉnh Sơn La tại Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25/12/2023 của TTg. - Quy hoạch chung đô thị Mộc Châu tại Quyết định số 315/QĐ-UBND ngày 07/02/2024 và quy hoạch phân khu số 1 đô thị Mộc Châu tại Quyết định số 2115/QĐ-UBND ngày	Năm 2025	- Bước đầu thẩm: Sở Xây dựng, UBND thị xã Mộc Châu, Ban QLDA Đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng Công nghiệp và Phát triển đô thị tỉnh - Bước chủ trương đầu tư: Sở Kế hoạch và Đầu tư, UBND thị xã Mộc Châu và các sở, ban, ngành có liên quan; - Bước đầu thẩm: Sở Xây dựng, UBND thị xã Mộc Châu, Ban QLDA Đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng Công nghiệp và Phát triển đô thị tỉnh	- Bước đầu thẩm: Sở Xây dựng, UBND thị xã Mộc Châu, Ban QLDA Đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng Công nghiệp và Phát triển đô thị tỉnh
---	---------------	--	----	---	----------	--	---

[illegible]

Quyết định số 2920/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 của UBND tỉnh; Chương trình phát triển đô thị đến năm 2030 tại Quyết định số 383/QĐ-UBND ngày 03/3/2024 của UBND tỉnh.

- Quyết định số 1008/QĐ-BXD ngày 28/10/2024 của Bộ Xây dựng về công nhận đô thị Mộc Châu; Nghị quyết số 1280/NQ-UBTVQH15 ngày 14/11/2024 của Quốc hội sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã, cấp huyện tỉnh Sơn La

Biểu số 02
DANH MỤC BỔ SUNG CÁC KHU ĐẤT THỰC HIỆN ĐẦU THẦU LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN
ĐẦU TƯ CÓ SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 (ĐỢT 3) THEO ĐIỂM B KHOẢN 1 ĐIỀU 126 LUẬT ĐẤT DẠI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Nghị quyết số 448/NQ-HĐND ngày 21/01/2025 của HĐND tỉnh)

TT	Địa điểm thực hiện	Dự kiến tên dự án	Diện tích (ha)	Thông tin khu đất và các điều kiện đáp ứng theo quy định	Kế hoạch, tiến độ thực hiện công tác đấu thầu	Cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện	Ghi chú
	Các dự án thuộc trường hợp phải áp dụng thủ tục mời quan tâm theo quy định tại các điểm e, g, h, i và k khoản 2 Điều 4 của Nghị định số 115/2024/NĐ-CP của Chính phủ						
I	Các dự án công trình năng lượng (03 dự án)						

TT	Địa điểm thực hiện	Dự kiến tên dự án	Diện tích (ha)	Thông tin khu đất và các điều kiện đáp ứng theo quy định	Kế hoạch, tiến độ thực hiện công tác đấu thầu	Cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện	Ghi chú
1	Xã Tà Xùa, Làng Chếu và Xím Vàng, huyện Bắc Yên	Điện gió Tà Xùa Bắc Yên	16,53	1. Khu đất chưa được giải phóng mặt bằng; 2. Phù hợp với: - Phương án phát triển các ngành lĩnh vực theo Quy hoạch tỉnh Sơn La tại Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25/12/2023 của TTg. - Kế hoạch thực hiện quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2030 tại Quyết định số 1682/QĐ-TTg ngày 28/12/2024 của TTg. - Quy hoạch sử dụng đất của huyện Bắc Yên đến năm 2030 tại Quyết định số 1771/QĐ-UBND ngày 26/8/2022; - Thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại khoản 5 Điều 79 Luật Đất đai năm 2024.	Năm 2025	- Bước chủ trương đầu tư: Sở Kế hoạch và Đầu tư - Bước mời quan tâm: UBND huyện Bắc Yên, Sở Công thương	
2	Xã Hồng Ngài và Song Pe, huyện Bắc Yên	Điện gió Hồng Ngài Bắc Yên	32,05	1. Khu đất chưa được giải phóng mặt bằng; 2. Phù hợp với: - Phương án phát triển các ngành lĩnh vực theo Quy hoạch tỉnh Sơn La tại Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25/12/2023 của TTg. - Kế hoạch thực hiện quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2030 tại Quyết định số 1682/QĐ-TTg ngày 28/12/2024 của TTg. - Quy hoạch sử dụng đất của huyện Bắc Yên đến năm 2030 tại Quyết định số 1771/QĐ-UBND ngày 26/8/2022; - Thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất	Năm 2025	- Bước chủ trương đầu tư: Sở Kế hoạch và Đầu tư - Bước mời quan tâm: UBND huyện Bắc Yên, Sở Công thương	

TT	Địa điểm thực hiện	Dự kiến tên dự án	Diện tích (ha)	Thông tin khu đất và các điều kiện đáp ứng theo quy định	Kế hoạch, tiến độ thực hiện công tác đấu thầu	Cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện	Ghi chú
				theo quy định tại khoản 5 Điều 79 Luật Đất đai năm 2024.			
3	Xã Hua Nhàn, Ta Khoa, Phiêng Cón, Chiềng Sại, huyện Bắc Yên	Điện gió Thiên Vũ Bắc Yên	29,8	1. Khu đất chưa được giải phóng mặt bằng; 2. Phù hợp với: - Phương án phát triển các ngành lĩnh vực theo Quy hoạch tỉnh Sơn La tại Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25/12/2023 của TTg. - Kế hoạch thực hiện quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2030 tại Quyết định số 1682/QĐ-TTg ngày 28/12/2024 của TTg. - Quy hoạch sử dụng đất của huyện Bắc Yên đến năm 2030 tại Quyết định số 1771/QĐ-UBND ngày 26/8/2022; - Thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại khoản 5 Điều 79 Luật Đất	Năm 2025	- Bước chủ trương đầu tư: Sở Kế hoạch và Đầu tư - Bước mời quan tâm: UBND huyện Bắc Yên, Sở Công thương	

TT	Địa điểm thực hiện	Dự kiến tên dự án	Diện tích (ha)	Thông tin khu đất và các điều kiện đáp ứng theo quy định	Kế hoạch, tiến độ thực hiện công tác đấu thầu	Cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện	Ghi chú
				đai năm 2024.			
II	Các dự án nhà ở xã hội (01 dự án)						
1	Bán Lay và tổ 5 phường Chiềng Sinh, thành phố Sơn La	Nhà ở xã hội tại bán Lay và tổ 5 phường Chiềng Sinh	6,54	1. Khu đất chưa được giải phóng mặt bằng; 2. Phù hợp với: - Phương án phát triển các ngành lĩnh vực theo Quy hoạch tỉnh Sơn La tại Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25/12/2023 của TTg. - Quy hoạch sử dụng đất của thành phố Sơn La đến năm 2030 tại Quyết định số 1657/QĐ-UBND ngày 18/3/2022; Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thành phố Sơn La tại Quyết định số 2826/QĐ-UBND ngày 27/12/2023; - Quy hoạch phân khu xây dựng khu đô thị Chiềng Sinh thành phố Sơn La tại Quyết định số 1126/QĐ-UBND ngày 26/6/2023; Chương trình phát triển nhà ở đến năm 2030 tại Quyết định số 2920/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 của UBND tỉnh; - Thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại khoản 21 Điều 79 Luật Đất đai năm 2024.	Năm 2025	- Bước chủ trương đầu tư. - Sở Kế hoạch và Đầu tư - Bước mời quan tâm: UBND thành phố Sơn La	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA****CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 449/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 21 tháng 01 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Về việc bổ sung, phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 – 2025 và kế hoạch đầu tư công năm 2025 từ nguồn dự phòng ngân sách Trung ương năm 2024 hỗ trợ chi đầu tư xây dựng cơ bản thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2025

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 27**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015, Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 1280/NQ-UBTVQH15 ngày 14 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã của tỉnh Sơn La giai đoạn 2023 - 2025;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 1571/QĐ-TTg ngày 13 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ kinh phí xây dựng cơ bản thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2025;

Xét Tờ trình số 10/TTr-UBND ngày 16 ngày 01 tháng 2025 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 1020/BC-KTNS ngày 21 tháng 01 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bổ sung, phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch đầu tư công năm 2025 từ nguồn dự phòng ngân sách Trung ương năm 2024 hỗ trợ chi đầu tư xây dựng cơ bản thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2025, như sau:

1. Tổng vốn bổ sung, phân bổ: **2.000 triệu đồng.**

2. Phương án phân bổ

Hỗ trợ chi đầu tư xây dựng cơ bản thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2023 - 2025: 2.000 triệu đồng.

Trong đó:

- Hỗ trợ huyện Phù Yên (có 02 ĐVHC cấp xã giảm): 1.000 triệu đồng.
- Hỗ trợ huyện Yên Châu (có 01 ĐVHC cấp xã giảm): 500 triệu đồng
- Hỗ trợ huyện Thuận Châu (có 01 ĐVHC cấp xã giảm): 500 triệu đồng.

3. Nguồn vốn

Nguồn dự phòng ngân sách Trung ương năm 2024 được giao tại Quyết định số 1571/QĐ-TTg ngày 13 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, kỳ họp chuyên đề thứ 27 thông qua ngày 21 tháng 01 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do- Hạnh phúc**

Số: 450/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 21 tháng 01 năm 2025

NGHỊ QUYẾT
Về việc phân bổ dự toán kinh phí bổ sung năm 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 27

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 32/QĐ-TTg ngày 07 tháng 01 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt “Đề án tăng cường quản lý đối với đất đai có nguồn gốc từ các nông, lâm trường quốc doanh hiện do các Công ty Nông nghiệp, Công ty Lâm nghiệp không thuộc diện sắp xếp lại theo Nghị định số 118/2014/NĐ-CP, Ban Quản lý rừng và các tổ chức sự nghiệp khác, hộ gia đình, cá nhân sử dụng”;

Căn cứ Quyết định số 558/QĐ-TTg ngày 08 tháng 4 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình hỗ trợ hoạt động sáng tạo tác phẩm, công trình văn học nghệ thuật, báo chí ở Trung ương và các Hội văn học nghệ thuật địa phương; hỗ trợ tác phẩm báo chí chất lượng cao ở các Hội Nhà báo địa phương giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 1689/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương năm 2024 cho các địa phương;

Căn cứ Quyết định số 1713/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chi tiết dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2024 của các bộ, cơ quan trung ương, bổ sung có mục tiêu cho các địa phương và phân bổ chi tiết dự toán chi thường xuyên ngân sách trung ương thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2024;

Xét Tờ trình số 04/TTr-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2025, Báo cáo số 38/BC-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2025 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số

1020/BC-KTNS ngày 21 tháng 01 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ dự toán kinh phí bổ sung năm 2025, như sau:

1. Kinh phí thực hiện Đề án “Đề án tăng cường quản lý đối với đất đai có nguồn gốc từ các nông, lâm trường quốc doanh hiện do các Công ty Nông nghiệp, Công ty Lâm nghiệp không thuộc diện sắp xếp lại theo Nghị định số 118/2014/NĐ-CP, Ban Quản lý rừng và các tổ chức sự nghiệp khác, hộ gia đình, cá nhân sử dụng”, Đơn vị: Sở Tài nguyên và môi trường, số tiền: 40.000.000.000 đồng (*Bốn mươi tỷ đồng chẵn*).

- Nguồn kinh phí: Ngân sách Trung ương giao bổ sung có mục tiêu tại Quyết định số 1689/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Kinh phí Chương trình hỗ trợ hoạt động sáng tạo tác phẩm, công trình văn học nghệ thuật, báo chí ở Trung ương và các Hội Văn học nghệ thuật địa phương; hỗ trợ tác phẩm báo chí chất lượng cao ở các Hội Nhà báo địa phương, số tiền: 602.000.000 đồng;

Trong đó:

- Hội Liên hiệp văn học nghệ thuật, số tiền: 442.000.000 đồng (*Bốn trăm bốn mươi hai triệu đồng chẵn*).

- Hội Nhà báo, số tiền: 160.000.000 đồng (*Một trăm sáu mươi triệu đồng chẵn*).

3. Nguồn kinh phí

Ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương tại Quyết định số 1713/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh, các Tổ đại biểu HĐND tỉnh và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh Sơn La, Khóa XV, kỳ họp chuyên đề thứ 27 thông qua ngày 21 tháng 01 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 451/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 21 tháng 01 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án nhà nước
thu hồi đất để thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 27**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

*Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Xét Tờ trình số 15/TTr-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2025, Báo cáo số
38/BC-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2025 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số
1020/BC-KTNS ngày 21 tháng 01 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội
đồng nhân dân tỉnh và thảo luận của Đại biểu HĐND tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua danh mục bổ sung 02 công trình, dự án nhà nước thu hồi đất để thực hiện năm 2025 trên địa bàn tỉnh thuộc Dự án đầu tư xây dựng khu đô thị có công năng phục vụ hỗn hợp, đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội với nhà ở, đường giao thông, khu vui chơi... (theo Khoản 1, 11, 16, 20 và khoản 27 Điều 79 Luật Đất đai), diện tích đất thu hồi đất 56.777,0 m².

(có 01 Biểu kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XV, kỳ họp chuyên đề lần thứ 27 thông qua ngày 21 tháng 01 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THEO ĐIỀU 79 LUẬT ĐẤT ĐAI 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 451/NQ-HĐND ngày 21/01/2025 của HĐND tỉnh)

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m ²)						Phân theo Điều 79 Luật Đất đai	Nguồn vốn thực hiện	
			Tổng diện tích thu hồi đất (m ²)	Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ		Đất khác còn lại <i>(không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng ĐD, đất rừng SX)</i>		Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương đầu tư	Nguồn vốn
				Đất chuyên trồng lúa <i>(Đất trồng từ 02 vụ lúa trở lên)</i>	Đất trồng lúa còn lại	Đất có rừng	Đất chưa có rừng				
	MỘC CHÂU										
1	Đầu tư hạ tầng khu đầu giá đường Quốc lộ 6 vào trường THPT Thảo Nguyên, thị trấn Nông trường Mộc Châu	Thị trấn Nông trường Mộc Châu	19.677,0					19.677	Khoản 1, 11, 27	Quyết định số 2820/QĐ-UBND ngày 07/11/2024 của UBND huyện Mộc Châu về việc phê duyệt dự án Đầu tư hạ tầng khu đầu giá đường Quốc lộ 6 vào trường THPT Thảo Nguyên, thị trấn Nông trường Mộc Châu	Nguồn thu tiền sử dụng đất
2	Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng và san nền khu dân cư tiểu khu 1, thị trấn Mộc Châu, huyện Mộc Châu (khu đất Hợp tác xã Hợp Nhất)	Thị trấn Mộc Châu	37.100,0					37.100	Khoản 1, 11, 16, 20	Quyết định số 2712/QĐ-UBND ngày 22/10/2024 của UBND huyện Mộc Châu Quyết định phê duyệt dự án: Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng và san nền khu dân cư tiểu khu 1, thị trấn Mộc Châu, huyện Mộc Châu <i>(Khu đất Hợp tác xã Hợp Nhất)</i>	Nguồn thu tiền sử dụng đất

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 452/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 21 tháng 01 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Hủy bỏ dự án trong danh mục dự án nhà nước thu hồi đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất tại các Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 27**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ban hành ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật số 34/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai, Luật nhà ở, Luật kinh doanh bất động sản, Luật các tổ chức tín dụng;

Xét Tờ trình số 12/TTr-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2025 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 1020/BC-KTNS ngày 21 tháng 01 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và thảo luận của Đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hủy bỏ, đưa ra khỏi danh mục Nghị quyết HĐND tỉnh đã thông qua đối với dự án nhà nước thu hồi đất để thực hiện các dự án đầu tư năm 2020, 2021 theo quy định tại khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai 2013 và hủy bỏ, đưa ra khỏi danh mục Nghị quyết HĐND tỉnh cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa theo Điều 58 Luật Đất đai năm 2013 đối với 03 dự án.

(Có 01 biểu kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XV, kỳ họp chuyên đề thứ 27 thông qua ngày 21 tháng 01 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

MỤC ĐÍCH ĐÃ ĐƯỢC HỖ TRỢ TÍNH THÔNG QUA

(Kèm theo Nghị quyết số 452/NQ-HĐND ngày 21/01/2025 của HĐND tỉnh)

[illegible]

STT	Tên dự án	Địa điểm	Nghị quyết thông qua thu hồi đất và cho phép chuyển mục đích	Diện tích được thông qua tại các Nghị quyết HĐND tỉnh (m ²)								Văn bản kế hoạch vốn thực hiện; VB điều chỉnh, bổ sung			Nguyên nhân, lý do
				Tổng diện tích	Trong đó						Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương; VB cho phép điều chỉnh	Nguồn vốn	Số tiền (triệu đồng)		
					Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng					Đất khác còn lại	
					Đất trồng lúa 2 vụ	Đất trồng lúa 1 vụ	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất có rừng	Đất chưa có rừng					
2	Nhà văn hóa bản Nà Hừa - Nà Nong, xã Mường Hung	Xã Mường Hung	250 NQ-HĐND ngày 09/12/2020; 252 NQ-HĐND ngày 09/12/2020	600	600							16 ND-HĐND ngày 06/8/2020 HĐND huyện	Ngân sách trung ương và nhân dân đóng góp	750	Dự án không thuộc danh mục công trình dự án thực hiện theo kiến nghị sau giám sát Nghị quyết số 93/NQ-HĐND ngày 13/7/2022, do đây là các công trình dự án dự kiến triển khai thực hiện trong năm 2021. Công trình, dự án triển khai trên diện tích đất hiện trạng sẵn có của công trình, dự án nên không phải thực hiện thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất.
3	Nhà văn hóa bản Phiêng Pính - Nà Lúa, xã Mường Hung	Xã Mường Hung	250 NQ-HĐND ngày 09/12/2020; 252 NQ-HĐND ngày 09/12/2020	450	450							16/ND-HĐND ngày 06/08/2020 HĐND huyện	Ngân sách trung ương và nhân dân đóng góp	750	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 453/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 21 tháng 01 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua danh mục điều chỉnh, bổ sung diện tích,
loại đất, thời gian thực hiện của dự án đã được HĐND tỉnh
thông qua danh mục dự án nhà nước thu hồi đất**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 27**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật
Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Luật Đất đai ngày 18 ngày 01 năm 2024;

*Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy
định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Xét Tờ trình số 11/TTr-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2025, Báo cáo số
38/BC-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2025 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số
1020/BC-KTNS ngày 21 tháng 01 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND
tỉnh và thảo luận của Đại biểu HĐND tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung diện tích, loại đất, thời gian thực hiện; thông tin khác của dự án đối với 16 dự án đã được HĐND tỉnh thông qua danh mục dự án Nhà nước thu hồi đất.

(có 01 Biểu kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XV, Kỳ họp chuyên đề thứ 27 thông qua ngày 21 tháng 01 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT,
THỜI GIAN THỰC HIỆN, THÔNG TIN KHÁC CỦA DỰ ÁN
(Kèm theo Nghị quyết số 453/NQ-HĐND ngày 21/01/2025 của HĐND tỉnh)

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Diện tích đã được HĐND tỉnh thông qua (m ²)				Diện tích điều chỉnh bổ sung (m ²)				Điều chỉnh thời gian thực hiện thu hồi đất	Văn bản kế hoạch vốn thực hiện; VB điều chỉnh, bổ sung	
			Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua dự án thu hồi đất	Trong đó			Diện tích thu hồi (m ²)	Trong đó				Văn bản ghi vắn, quyết định chủ trương; VB cho phép điều chỉnh	Nguồn vốn
				Đất trồng lúa	Đất rừng PH	Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất RPH, RBD)		Đất trồng lúa	Đất rừng SX	Đất rừng PHI			
			Diện tích đất thu hồi (m ²)	Đất chuyên trồng lúa (Đất trồng từ 02 vụ lúa trở lên)	Đất có rừng	Đất chưa có rừng		Đất chuyên trồng lúa (Đất trồng từ 02 vụ lúa trở lên)	Đất trồng lúa còn lại	Đất chưa có rừng	Đất chưa có rừng		
	MỘC CHÂU												
1	Khu dân cư dịch vụ cửa ngõ	Phường Lương	208/NQ-HĐND ngày 20/7/2023				351.900,0	387.403,0	141.000,0			2839/QĐ-UBND ngày 26/12/2023 của UBND tỉnh	Ngoài NS
2	Khu dân cư mới 2.5, 2.6, 2.10 tại xã Phường Lương, huyện Mộc Châu, xã Chiềng Khua, huyện Vân Hồ thuộc khu du lịch quốc gia Mộc Châu	Phường Lương	122/NQ-HĐND ngày 31/8/2022				182.773,0				Năm 2025-2026	780/QĐ-UBND ngày 23/4/2021; 2188/QĐ-UBND ngày 19/10/2022 của UBND tỉnh	Ngoài NS
	MAI SƠN												
3	Trụ sở các cơ quan Chính trị - Hành chính huyện Mai Sơn	Thị trấn Hải Lội, Huyện Mai Sơn	NQ 70/NQ-HĐND ngày 20/01/2022				55.000,0				Năm 2025	2496/QĐ-UBND ngày 17/9/2020 của UBND huyện 2714/QĐ-UBND ngày 10/12/2024 của UBND huyện Mai Sơn	Ngân sách huyện
4	Bảo tồn, tôn tạo khu di tích lịch sử Cày Mè - Nơi thành lập chi bộ đầu tiên của Đảng bộ tỉnh Sơn La	Thị trấn Hải Lội, Huyện Mai Sơn	51/NQ-HĐND ngày 08/12/2021				25.000,0				Năm 2025	1919/QĐ-UBND ngày 10/8/2021; 51/QĐ-UBND ngày 08/12/2025 của UBND huyện Mai Sơn	Ngân sách huyện
5	Hệ thống kênh mương thủy lợi Nà Sơn (Hạng mục hệ thống cấp nước sau hệ áp lực cửa ra tuy nê tại NQ 35/NQ-HĐND ngày 01/11/2021)	Huyện Mai Sơn	35/NQ-HĐND ngày 01/11/2021	11700			224.600,0				Đến 30/6/2025	3081/QĐ-BNN-KH ngày 15/7/2021; 5178/BNN-XD ngày 19/7/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT	NSNN+ NSBP

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Diện tích đã được UBND tỉnh thông qua (m ²)				Diện tích điều chỉnh, bổ sung (m ²)				Điều chỉnh thời gian thực hiện thu hồi đất	Văn bản kế hoạch vốn thực hiện; VB điều chỉnh, bổ sung			
			Nghị quyết UBND tỉnh thông qua dự án thu hồi đất	Diện tích đất thu hồi (m ²)	Trong đó			Diện tích thu hồi (m ²)	Trong đó			Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương; VB cho phép điều chỉnh	Nguồn vốn		
					Đất trồng lúa	Đất có rừng	Đất rừng PH		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất RPH, RDD)	Đất rừng SX				Đất rừng PH	Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất RPH, RDD)
					Đất chuyên trồng lúa (Đất trồng từ 02 vụ lúa trở lên)	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất rừng PH	Đất rừng SX	Đất chuyên trồng lúa (Đất trồng từ 02 vụ lúa trở lên)	Đất chưa có rừng	Đất rừng PH	Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất RPH, RDD)		
6	Đường giao thông từ tiểu khu 26/3 xã Cò Voi, đến tiểu khu 10, xã Hát Lát, huyện Mai Sơn	Huyện Mai Sơn	33/NQ-UBND ngày 01/11/2021	300.000,0		5000	250.000							271/NQ-UBND ngày 29/4/2021; 16/NQ-UBND ngày 08/8/2021; 2841/QĐ-UBND ngày 09/11/2021 của UBND tỉnh	NSTW, nguồn thu từ đất, NST
7	Dự án đầu tư xây dựng khu công nghiệp Mai Sơn (Hạng mục hệ thống đường giao thông trong khu công nghiệp)	Huyện Mai Sơn	35/NQ-UBND ngày 01/11/2021	4.500,0			4.500							133/QĐ-UBND ngày 17/01/2025 của UBND tỉnh Sơn La	NSTW, ngân sách địa phương và các nguồn vốn khác
8	Bổ trí sắp xếp dân cư bản Ta Lát xã Mường Cai, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La	Xã Mường Cai	273/NQ-UBND ngày 29/04/2021	53.320,0			53.320,0	-						261/NQ-UBND ngày 11/2/2021 397/NQ-UBND ngày 29/10/2024	NS Trung ương
9	Kè bờ hữu sông Mã đoạn từ cầu cứng về phía hạ lưu 1.700m	Xã Nà Ngưu	51/NQ-UBND ngày 08/12/2021	13.000,0			13.000,0	5.755,20					5.755,2	36/NQ-UBND ngày 28/10/2021; 60/NQ-UBND ngày 25/10/2024	NS Huyện
10	Thủy điện Năm Cống 3A	Xã Huổi Mội	106/NQ-UBND ngày 13/7/2022	118.208,0	1.232,7		116.985,3	105.400,60		9.915,9			88.775,3	2670/QĐ-UBND ngày 13/10/2017; 40/QĐ-UBND ngày 05/01/2019; 90/SKHĐT-KTĐN ngày 16/01/2025 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La	Vốn doanh nghiệp
11	Đường tỉnh 113 (đoạn Phường Phú - Thị trấn Sông Mã)	Xã Nà Ngưu	273/NQ-UBND ngày 29/04/2021; 106/NQ-UBND ngày 13/7/2022	242.200,0	2.000,0	30.000	183.200	200.146,80					128.611	261/NQ-UBND ngày 11/2/2021 của UBND tỉnh	NS Trung ương
12	Cầu công bản Tây Hồ xã Nà Ngưu	Xã Nà Ngưu	104/NQ-UBND ngày 13/7/2022	6.500,0			6.500	-						22/NQ-UBND ngày 23/6/2021 của UBND huyện; 421/NQ-UBND ngày 05/12/2024 của UBND tỉnh Sơn La	NS Huyện

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Diện tích đã được UBND tỉnh thông qua (m2)				Diện tích thu hồi (m2)				Diện tích điều chỉnh, bổ sung (m2)				Điều chỉnh thời gian thực hiện thu hồi đất	Văn bản kế hoạch vốn thực hiện; VB điều chỉnh, bổ sung	Nguồn vốn	
			Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua dự án thu hồi đất	Diện tích đất thu hồi (m2)	Trong đó			Diện tích thu hồi (m2)	Trong đó			Diện tích điều chỉnh, bổ sung (m2)						
					Đất trồng lúa	Đất rừng PH	Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất RPH, RDD)		Đất trồng lúa	Đất rừng SX	Đất rừng PHI		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất RPH, RDD)					
						Đất chuyên trồng lúa (Đất trồng từ 02 vụ lúa trở lên)	Đất trồng lúa còn lại	Đất có rừng	Đất chưa có rừng		Đất chuyên trồng lúa (Đất trồng từ 02 vụ lúa trở lên)	Đất trồng lúa còn lại	Đất chưa có rừng	Đất rừng PH				
13	Kế bờ hùn Sông Mã (đoạn từ cầu công về phía thượng lưu 520m)	Xã Nà Ngịu	104/NQ-HĐND ngày 13/7/2022	10.300,0						10.300,0						Năm 2025	02/NQ-HĐND ngày 14/1/2022 của HĐND huyện; 42/NQ-HĐND ngày 05/12/2024 của UBND tỉnh Sơn La	NS Huyện
14	Bổ trí sắp xếp dân cư bản Tủa xã Mường Sủi	Xã Mường Sủi	104/NQ-HĐND ngày 13/7/2022	112.000,0	900,0					111.100	82.852,0	522,1					15/NQ-HĐND ngày 10/8/2021; 158/QĐ-UBND ngày 25/01/2022 của UBND tỉnh	NS Tỉnh + NS Huyện
15	Sản phẩm đường giao thông hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới Hưng Mã	Xã Nà Ngịu	73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017; 251/NQ-HĐND ngày 09/12/2020; 106/NQ-HĐND ngày 13/7/2022	50.000,0	44.000,0					6.000	21.639,00	15.615,1			Năm 2025		02/NQ-HĐND ngày 14/1/2022 của HĐND huyện; 31/NQ-HĐND ngày 19/6/2023	NS Huyện
16	Sản phẩm khai thác đá tại xã Mường Sủi, huyện Sông Mã	Xã Mường Sủi	264/NQ-HĐND ngày 07/12/2023	10.952,0													578/QĐ-UBND ngày 10/3/2023 của UBND huyện Sông Mã	Nguồn tiết kiệm chi ngân sách huyện; Nguồn thu cấp quyền sử dụng đất ngân sách huyện

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 454/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 21 tháng 01 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Về việc điều chỉnh, bổ sung diện tích, loại đất, thời gian thực hiện dự án đã được HĐND tỉnh cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 27**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Xét Tờ trình số 14/Tr-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2025, Báo cáo số 38/BC-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2025 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 1020/BC-KTNS ngày 21 tháng 01 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và thảo luận của Đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh bổ sung diện tích, loại đất, thời gian thực hiện đối với 06 dự án đã được HĐND tỉnh thông qua cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng.

(có 01 Biểu kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XV, kỳ họp chuyên đề thứ 27 thông qua ngày 21 tháng 01 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG DIỆN TÍCH, THỜI GIAN CỦA DỰ ÁN CHO PHÉP CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT
(Kèm theo Nghị quyết số 453/NQ-HĐND ngày 21/01/2025 của HĐND tỉnh)

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Diện tích đã được UBND tỉnh thông qua (m2)				Diện tích điều chỉnh, bổ sung (m2)						Điều chỉnh thời gian thực hiện thu hồi đất	Văn bản kế hoạch vốn thực hiện; VB điều chỉnh, bổ sung	
			Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua cho phép CMSĐ đất	Tổng DT cho phép	Trong đó		Diện tích (m2)	Trong đó				Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương, VB cho phép điều chỉnh		Nguồn vốn	
					Đất trồng lúa	Đất rừng PH		Đất trồng lúa	Đất rừng PH	Đất rừng sản xuất					
					Đất chuyển trồng lúa (Đất trồng từ 02 vụ lúa trở lên)	Đất chưa có rừng	Đất rừng PH	Đất rừng PH	Đất rừng PH	Đất rừng sản xuất					
1	Hệ thống kênh mương thủy lợi Nà Sản (Hạng mục hệ thống cấp nước sau bể áp lực của ra tay tại NQ 35/NQ- HĐND ngày 01/11/2021)	Huyện Mai Sơn	35/NQ- HĐND ngày 01/11/2021	11.700,0	11.700,0							Đến 30/6/2025	3081/QĐ-BNN-KH ngày 15/7/2021	NSNN+ NSDP	
2	Đường giao thông từ tiểu khu 263 xã Cò Nòi, đến tiểu khu 10, xã Hát Lót, huyện Mai Sơn	Xã Cò Nòi, xã Hát Lót, huyện Mai Sơn	33/NQ-HĐND ngày 01/11/2021	50.000,0		50.000						Năm 2025	271/NQ-HĐND ngày 29/4/2021; 16/NQ-HĐND ngày 10/8/2021	NSTU, nguồn thu từ đất, NST	
	SÔNG MÃ														
3	Thủy điện Nậm Công 3A	Xã Huổi Mệt	106/NQ-HĐND ngày 13/7/2022		1.232,7		16.625,3			1.019,0	5.690,4	9.915,9	267/QĐ-UBND ngày 13/10/2017; 40/QĐ-UBND ngày 05/01/2019	Vốn doanh nghiệp	
4	Đường tỉnh 113 (đoạn Phiang Phư - Thị trấn Sông Mã)	Xã Nà Ngịu	273/NQ-HĐND ngày 29/4/2021; 106/NQ-HĐND ngày 13/7/2022		2.000	30.000	71.535,8			29.600,0	41.935,8		261/NQ-HĐND ngày 11/2/2021 của HĐND tỉnh	NS trung ương	

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Diện tích đã được UBND tỉnh thông qua (m2)				Diện tích điều chỉnh, bổ sung (m2)				Điều chỉnh thời gian thực hiện thu hồi đất	Văn bản kế hoạch vốn thực hiện; VB điều chỉnh, bổ sung	
			Nghị quyết UBND tỉnh thông qua cho phép CMSĐ đất	Tổng DT cho phép	Trong đó		Diện tích (m2)	Trong đó					
					Đất trồng lúa	Đất rừng PH		Đất rừng sản xuất	Đất có rừng	Đất chưa có rừng			
			Đất chuyển trồng lúa (Đất trồng từ (2) vụ lúa trở lên)	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất chuyển trồng lúa (Đất trồng từ (2) vụ lúa trở lên)	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất chưa có rừng				
5	Bố trí sắp xếp dân cư bản Tin Tộc xã Mường Sai	Xã Mường Sai	103/NQ-HUBND ngày 13/7/2022		900		522,1				15/NQ-HUBND ngày 10/8/2021; 138/QĐ-UBND ngày 25/01/2022 của UBND tỉnh	NS Tỉnh + NS Huyện	
6	Sản nền đường giao thông hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới Hưng Mai	Xã Na Ngưu	73/NQ-HUBND ngày 08/12/2017; 251/NQ-HUBND ngày 09/12/2020; 106/NQ-HUBND ngày 13/7/2022		44.000		15.615,1				02/NQ-HUBND ngày 14/1/2022 của UBND huyện; 31/NQ-HND ngày 19/6/2023	Ngân sách huyện	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 455/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 21 tháng 01 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về việc sắp xếp, sáp nhập, đặt tên và đổi tên bản,
tiểu khu, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Sơn La (đợt 7)**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 27**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 1280/NQ-UBTVQH15 ngày 14 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã của tỉnh Sơn La giai đoạn 2023 - 2025;

Căn cứ Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố; Thông tư số 14/2018/TT-BNV ngày 03 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ; Thông tư số 05/2022/TT-BNV ngày 23 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố;

Xét Tờ trình số 05/TTr-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2025 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 978/BC-PC ngày 20 tháng 01 năm 2025 của Ban Pháp chế HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sắp xếp, sáp nhập, đặt tên và đổi tên bản, tiểu khu, tổ dân phố (gọi chung là bản) trên địa bàn tỉnh Sơn La (đợt 7):

1. Sắp xếp, sáp nhập, đặt tên 49 bản thành 34 bản thuộc 14 xã, phường, thị trấn như sau:

a) Huyện Sông Mã: Sắp xếp, sáp nhập, đặt tên 08 bản thành 05 bản thuộc 02 xã, thị trấn.

b) Huyện Thuận Châu: Sắp xếp, sáp nhập, đặt tên 02 bản thành 02 bản-thuộc 02 xã, thị trấn.

c) Thị xã Mộc Châu: Sắp xếp, sáp nhập, đặt tên 39 bản thành 27 bản thuộc 10 xã, phường.

(có Phụ lục số I kèm theo)

2. Đổi tên 23 bản thuộc 11 xã, phường, thị trấn như sau:

a) Huyện Yên Châu: đổi tên 03 bản thuộc thị trấn Yên Châu.

b) Huyện Sông Mã: đổi tên 03 bản thuộc thị trấn Sông Mã.

c) Thị xã Mộc Châu: đổi tên 17 bản thuộc 09 xã, phường.

(có Phụ lục số II kèm theo)

3. Danh sách, số lượng bản thuộc các đơn vị hành chính cấp xã có thực hiện sắp xếp, điều chỉnh, thành lập theo Nghị quyết số 1280/NQ-UBTVQH15 sau khi sắp xếp, sáp nhập, đặt tên và đổi tên bản *(có Phụ lục số III kèm theo)*.

4. Sau khi sắp xếp, sáp nhập, đặt tên và đổi tên bản tỉnh Sơn La có **2.233** bản *(có Phụ lục số IV kèm theo)*.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La, khóa XV, kỳ họp chuyên đề thứ 27 thông qua ngày 21 tháng 01 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

Phụ lục số I

TT	Đơn vị hành chính	Tên bản trước khi sắp xếp, sắp nhập, đặt tên	Tên bản sau khi sắp xếp, sắp nhập, đặt tên	Số hộ	Số nhân khẩu (người)	Dân tộc	Số lượng bản sau sắp xếp, sắp nhập	
1	2	3	4	5	6	7	8	
I	HUYỆN SÔNG MÃ							
1	Thị trấn Sông Mã	1	Một phần bản Phòng Sài (26 hộ)	Tổ dân phố 1	418	Kinh, Thái, Mông, dân tộc khác	11	
		2	Tổ dân phố 1					
		3	Bản Lê Hồng Phong	Tổ dân phố 6	218	Kinh, Thái		
		4	Bản Quyết Thắng					
		5	Bản Hưng Mai	Tổ dân phố 8	278	Kinh, Thái, Mông, dân tộc khác		
		6	Bản Nang Cầu					
		7	Bản Tân Hợp	Tổ dân phố 9	261	Kinh, Thái, Mông, dân tộc khác		
		8	Bản Trại Giồng					
2	Xã Nà Nghị	1	Phần còn lại của bản Phòng Sài (85 hộ)	Bản Phòng Sài	85	Thái, Mông, Kinh	26	
II	HUYỆN THUẬN CHÂU							
1	Thị trấn Thuận Châu	1	Một phần của bản Thái Cống (22 hộ)	Tiểu khu Phiêng Còng	178	Thái	23	
		2	Bản Còng					
2	Xã Phổng Ly	1	Phần còn lại của bản Thái Cống (76 hộ)	Bản Thái Cống	76	Thái	20	
III	HUYỆN MỘC CHÂU							

TT	Đơn vị hành chính	Tên bản trước khi sắp xếp, sắp nhập, đặt tên		Tên bản sau khi sắp xếp, sắp nhập, đặt tên	Số hộ	Số nhân khẩu (người)	Dân tộc	Số lượng bản sau sắp xếp, sắp nhập		
1	Phường Mộc Sơn	1	Một phần của tiểu khu 1 (40 hộ)	Tổ dân phố 5	191	739	Kinh, Thái, Mường, Mông, Dao	7		
		2	Phần còn lại của tiểu khu Bản Mòn (151 hộ)				Kinh, Thái, Mường, Mông, Dao, Tày			
		3	Phần còn lại của tiểu khu 1 (286 hộ)				Kinh, Thái, Mường, Mông, Dao, Tày			
		4	Phần còn lại của tiểu khu 8 (269 hộ)				Kinh, Thái, Tày			
2	Phường Mộc Lỵ	1	Một phần của tiểu khu Bản Mòn (54 hộ)	Tổ dân phố 1	392	1587	Kinh, Thái, Mường, Mông, Dao, Tày	5		
		2	Một phần của tiểu khu 8 (36 hộ)							
		3	Tiểu khu 10							
3	Phường Bình Minh	1	Phần còn lại của tiểu khu Hoa Ban (277 hộ)	Tổ dân phố Hoa Ban	277	1178	Kinh, Thái, Mường	6		
		2	Tiểu khu Bó Bun	Tổ dân phố Bó Bun	342	1378	Kinh, Thái, Mường, Mông, Dao, Tày			
		3	Một phần tiểu khu Nhà Nghi (07 hộ)							
		4	Một phần tiểu khu 3/2 (17 hộ)	Tổ dân phố Tiền Tiến	372	1107	Kinh, Thái, Mường			
		5	Phần còn lại của tiểu khu Tiền Tiến (334 hộ)							
		6	Một phần của tiểu khu Cấp 3 (38 hộ)	Tổ dân phố Minh Châu	326	1234	Kinh, Thái, Mường			
4	Phường Thảo Nguyên	1	Phần còn lại của tiểu khu Cấp 3 (270 hộ)					1061	Kinh, Thái, Mường	12
		2	Một phần của tiểu khu Tiền Tiến (65 hộ)							
		3	Phần còn lại của tiểu khu Nhà Nghi (300 hộ)	Tổ dân phố Nhà Nghi						

TT	Đơn vị hành chính	Tên bản trước khi sắp xếp, sáp nhập, đặt tên		Tên bản sau khi sắp xếp, sáp nhập, đặt tên	Số hộ	Số nhân khẩu (người)	Dân tộc	Số lượng bản sau sắp xếp, sáp nhập
		4	Phần còn lại của tiểu khu 3/2 (250 hộ)	Tổ dân phố 3/2	250	930	Kinh, Thái, Mường	
		5	Phần còn lại của tiểu khu 26/7 (160 hộ)	Tổ dân phố 26/7	160	568	Kinh, Thái, Mường	
		6	Tiểu khu Chè Đen II	Tổ dân phố Chè Đen II	202	723	Kinh, Thái, Mường	
		7	Một phần của Tiểu khu 66 (22 hộ)					
5	Phường Vân Sơn	1	Tiểu khu Thảo Nguyên	Tổ dân phố Thảo Nguyên	422	1484	Thái, Mường, Kinh, Dao	10
		2	Một phần Tiểu khu 26/7 (17 hộ)					
		3	Một phần của tiểu khu Hoa Ban (33 hộ)					
		4	Phần còn lại của tiểu khu 66 (225 hộ)	Tổ dân phố 66	225	778	Thái, Mường, Kinh, Tày	
		5	Bản Pa Hóc	Tổ dân phố Liên Hợp	235	1001	Kinh, Thái, Mường, Dao	
		6	Bản Suối Khem					
6	Phường Đông Sang	1	Bản Pa Phách	Tổ dân phố Pa Phách	164	829	Mông	7
		2	Bản Pa Phách 2					
		3	Bản Co Sung	Tổ dân phố Co Sung	221	1299	Mông	
		4	Bản Chấm Cháy					
		5	Tiểu khu 34	Tổ dân phố 34	168	680	Kinh, Thái, Mường	
		6	Bản Áng 3					
7	Xã Đoàn Kết	1	Bản Sỳ Lỳ	Bản Thống Nhất	190	689	Dao, Kinh, Thái, Mường	24
		2	Bản Thống Nhất					
		3	Bản Đồng Giảng	Bản Nà Giảng	99	410	Thái, Mường,	

TT	Đơn vị hành chính	Tên bản trước khi sắp xếp, sáp nhập, đặt tên	Tên bản sau khi sắp xếp, sáp nhập, đặt tên	Số hộ	Số nhân khẩu (người)	Dân tộc	Số lượng bản sau sắp xếp, sáp nhập
		4	Bản Nà Quên			Kinh	
8	Xã Tân Yên	1	Bản Hoa	341	1443	Thái, Kinh, Mường, Laha	20
		2	Bản Nậm Tôm				
		3	Bản Lóng Cóc	317	1512	Thái, Kinh, Mường	
		4	Bản Nà				
		5	Bản Nà Pháy				
		6	Một phần bản Nà Mường (31 hộ)	190	900	Dao, Mông, Kinh, Thái, Mường	
		7	Bản Phiêng Đón				
		8	Phần còn lại của bản Nà Mường (160 hộ)	160	743	Mường, Thái, Kinh	
		9	Bản Pơ Nang				
		10	Bản Cà Đạc	154	743	Mường, Thái, Kinh	
9	Xã Chiềng Sơn	1	Bản Hìn Pén	117	618	Kinh, Thái, Mường, Mông	17
		2	Bản Nậm Dên				
10	Xã Lóng Sập	1	Bản Buốc Pát	109	607	Mông	13
		2	Bản Phiêng Cài				

- Tổng số bản trước khi sắp xếp, sáp nhập và đặt tên: **49 bản**

- Tổng số bản sau khi sắp xếp, sáp nhập và đặt tên: **34 bản**

Phụ lục số II
DANH SÁCH CÁC BẢN THỰC HIỆN ĐỔI TÊN
(Kèm theo Nghị quyết số 455/NQ-HĐND ngày 21/01/2025 của HĐND tỉnh)

TT	Đơn vị hành chính	Tên bản trước khi đổi tên	Tên bản sau khi đổi tên	Số hộ	Số nhân khẩu (người)	Dân tộc	
1	2	3	4	5	6	7	
I	HUYỆN YÊN CHÂU						
1	Thị trấn Yên Châu	1	Bản Không	Tiểu khu Mường Khổng	78	299	Thái, Kinh
		2	Bản Nghè	Tiểu khu Phiêng Nghè	127	440	Thái
		3	Bản Hìn Nam	Tiểu khu 7	68	231	Kinh
II	HUYỆN SÔNG MÃ						
1	Thị trấn Sông Mã	1	Bản Quyết Tiến	Tổ dân phố 7	229	798	Thái, Mông, Kinh, Lào
		2	Bản Nà Nghịu II	Tổ dân phố 10	218	868	Thái, Mông, Kinh, Lào, Mường
		3	Bản Nà Nghịu	Tổ dân phố 11	226	823	Thái, Mông, Kinh
III	HUYỆN MỘC CHÂU						
1	Phường Mộc Lỵ	1	Tiểu khu 11	Tổ dân phố 2	218	841	Kinh, Thái, Mường, Mông, Dao, Tày
		2	Tiểu khu 12	Tổ dân phố 3	303	1232	Kinh, Thái, Mường, Dao, Tày
		3	Tiểu khu 13	Tổ dân phố 4	415	1627	Kinh, Thái, Mường, Mông, Dao, Tày
		4	Tiểu khu 14	Tổ dân phố 5	367	1224	Kinh, Thái, Mường, Mông, Dao, Tày
2	Phường Bình Minh	1	Tiểu khu Vườn Đào	Tổ dân phố Hoa Đào	234	858	Kinh, Thái, dân tộc khác
3	Phường Thảo Nguyên	1	Tiểu khu Cơ Quan	Tổ dân phố Trung Nguyên	245	900	Kinh, Thái, Mông
		2	Tiểu khu Bệnh Viện	Tổ dân phố Bình Nguyên	306	1157	Kinh, Thái, Mường, Dao
4	Phường Cờ Đỏ	1	Tiểu khu bản Ôn	Tổ dân phố Thái Hòa	355	1431	Kinh, Thái, Mường
5	Phường Vân Sơn	1	Bản Muống	Tổ dân phố Đoàn Kết	186	824	Thái, Mường, Kinh, Dao
		2	Bản Xồm Lồm	Tổ dân phố Bình Minh	114	500	Thái, Mường, Kinh, Dao

TT	Đơn vị hành chính	Tên bản trước khi đổi tên	Tên bản sau khi đổi tên	Số hộ	Số nhân khẩu (người)	Dân tộc
6	Phường Mường Sang	1 Bản Lùn	Tổ dân phố Na Lun	181	818	Kinh, Thái, Mường
		2 Bản Vật	Tổ dân phố Vật Hồng	126	567	Kinh, Thái
7	Phường Đông Sang	1 Bản Búa	Tổ dân phố Cọ Bua	176	652	Thái, Kinh, Mường, Dao
		2 Bản Áng	Tổ dân phố Na Áng	313	1364	Thái, Kinh, Mường
		3 Bản Cóc	Tổ dân phố Pu Cóc	102	417	Thái, Mường
8	Xã Đoàn Kết	1 Bản Tháng 5 - C5	Bản Tà Lại	137	593	Thái, Mường, Kinh
9	Xã Lóng Sập	1 Bản Bó Sập	Bản Bó Sập	189	756	Thái, Mông, Kinh, Mường

Ghi chú: Đổi tên 23 bản, tiểu khu thuộc 11 xã, phường, thị trấn./.

Phụ lục số III
DANH SÁCH, SỐ LƯỢNG BẢN THUỘC CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
CẤP XÃ CÓ THỰC HIỆN SẮP XẾP, ĐIỀU CHỈNH, THÀNH LẬP
THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 1280/NQ-UBTVQH15 SAU KHI SẮP XẾP,
SẮP NHẬP, ĐẶT TÊN VÀ ĐỔI TÊN BẢN
(Kèm theo Nghị quyết số 455/NQ-HĐND ngày 21/01/2025 của HĐND tỉnh)

STT	Tên bản, tiểu khu, tổ dân phố	Quy mô số hộ
A	HUYỆN QUỲNH NHAI (14)	
I	THỊ TRẤN MƯỜNG GIÀNG (14)	
1	Tiểu khu 1	302
2	Tiểu khu 2	213
3	Tiểu khu 3	236
4	Tiểu khu 4	260
5	Tiểu khu 5	229
6	Tiểu khu Hua Chai	262
7	Tiểu khu Đán Đanh	293
8	Tiểu khu Phiêng Nền	232
9	Tiểu khu Bung Lanh	223
10	Tiểu khu Mường Giàng	150
11	Tiểu khu Kiểu Hát	77
12	Tiểu khu Lồm Khiêu	78
13	Tiểu khu Phiêng Ban	128
14	Tiểu khu Pá Uôn	109
B	THỊ XÃ MỘC CHÂU (168)	
I	PHƯỜNG MỘC LỰ (05)	
1	Tổ dân phố 1	392
2	Tổ dân phố 2	218
3	Tổ dân phố 3	303
4	Tổ dân phố 4	415
5	Tổ dân phố 5	367
II	PHƯỜNG MỘC SƠN (07)	
1	Tổ dân phố 1	286
2	Tổ dân phố 2	257

STT	Tên bản, tiểu khu, tổ dân phố	Quy mô số hộ
3	Tổ dân phố 3	310
4	Tổ dân phố 4	255
5	Tổ dân phố 5	191
6	Tổ dân phố 6	326
7	Tổ dân phố 7	269
III	PHƯỜNG BÌNH MINH (06)	
1	Tổ dân phố 70	320
2	Tổ dân phố Chiềng Đi	310
3	Tổ dân phố Hoa Ban	277
4	Tổ dân phố Bó Bun	342
5	Tổ dân phố Tiền Tiến	372
6	Tổ dân phố Hoa Đào	234
IV	PHƯỜNG THẢO NGUYÊN (12)	
1	Tổ dân phố 40	230
2	Tổ dân phố Khí Tượng	332
3	Tổ dân phố 19/8	312
4	Tổ dân phố Chè Đen I	265
5	Tổ dân phố 19/5	376
6	Tổ dân phố Nhà Nghỉ	300
7	Tổ dân phố 3/2	250
8	Tổ dân phố 26/7	160
9	Tổ dân phố Chè Đen II	202
10	Tổ dân phố Minh Châu	326
11	Tổ dân phố Trung Nguyên	245
12	Tổ dân phố Bình Nguyên	306
V	PHƯỜNG CỜ ĐỎ (08)	
1	Tổ dân phố Cờ Đỏ	226
2	Tổ dân phố Chờ Lòng	280
3	Tổ dân phố Pa Khen	601
4	Tổ dân phố Pa Khen III	133
5	Tổ dân phố Tà Lọng	224

STT	Tên bản, tiểu khu, tổ dân phố	Quy mô số hộ
6	Tổ dân phố Mía Đường	106
7	Tổ dân phố 84/85	270
8	Tổ dân phố Thái Hòa	355
VI	PHƯỜNG VÂN SƠN (10)	
1	Tổ dân phố Thảo Nguyên	422
2	Tổ dân phố 66	225
3	Tổ dân phố 68	321
4	Tổ dân phố 1/5	328
5	Tổ dân phố Đoàn Kết	186
6	Tổ dân phố Bình Minh	114
7	Tổ dân phố Liên Hợp	235
8	Tổ dân phố Tiến Phong	114
9	Tổ dân phố Tám Ba	106
10	Tổ dân phố Piềng Sàng	135
VII	PHƯỜNG ĐÔNG SANG (07)	
1	Tổ dân phố Tự Nhiên	189
2	Tổ dân phố Pa Phách	163
3	Tổ dân phố Co Sung	221
4	Tổ dân phố 34	167
5	Tổ dân phố Cọ Bua	176
6	Tổ dân phố Na Áng	313
7	Tổ dân phố Pu Cóc	102
VIII	PHƯỜNG MƯỜNG SANG (10)	
1	Tổ dân phố Nà Bó 1	203
2	Tổ dân phố Nà Bó 2	256
3	Tổ dân phố Là Ngà 1	128
4	Tổ dân phố Là Ngà 2	125
5	Tổ dân phố Bãi Sậy	134
6	Tổ dân phố 19/8	135
7	Tổ dân phố An Thái	100
8	Tổ dân phố Thái Hưng	101

STT	Tên bản, tiểu khu, tổ dân phố	Quy mô số hộ
9	Tổ dân phố Na Lun	181
10	Tổ dân phố Vật Hồng	126
IX	XÃ TÂN YÊN (20)	
1	Bản Nặm Khao	87
2	Bản Dọi	289
3	Bản Tà Phênh	313
4	Bản Nà Tân	240
5	Tiểu khu 9	173
6	Tiểu khu 34	134
7	Tiểu khu 12	340
8	Bản Phiêng Cành	203
9	Bản Hoa	341
10	Bản Pa Khà	317
11	Bản Phiêng Đón	190
12	Bản Sao Tua	177
13	Bản Nà Mường	160
14	Bản Nà Sánh	164
15	Bản Sam Kha	167
16	Bản Tầm Phế	170
17	Bản Nà Mý	113
18	Bản Suối Xáy	80
19	Bản Lũng Mú	106
20	Bản Yên Bình	154
X	XÃ ĐOÀN KẾT (24)	
1	Bản Suối Mỡ	120
2	Bản Lòng Hồ	152
3	Bản Pái Mỡ	102
4	Bản Tà Lọt	176
5	Bản Nà Cạn	77
6	Bản Nong Cụt	113
7	Bản Tà Lại	137

STT	Tên bản, tiểu khu, tổ dân phố	Quy mô số hộ
8	Tiểu khu 3	142
9	Bản Đoàn Kết	187
10	Bản Tân Ca	160
11	Bản Nà Mường	115
12	Bản Kè Tèo	171
13	Bản Suối Khua	65
14	Bản Sầm Nặm	66
15	Bản Thống Nhất	190
16	Bản Suối Giăng 1	145
17	Bản Bến Trai	58
18	Bản Suối Cáu	79
19	Bản Suối Giăng 2	78
20	Bản Chiềng Khòong	155
21	Bản Bó Hoi	111
22	Bản Nà Giàng	112
23	Bản Nà Giàng 2	152
24	Bản Nà Giăng	99
XI	XÃ CHIỀNG CHUNG (07)	
1	Bản Suối Ngõa	116
2	Bản Suối Ba	135
3	Bản Chiềng Cang	266
4	Bản Nà Sài	200
5	Bản Nà Bó 1	139
6	Bản Nà Bó 2	158
7	Bản Bó Hiềng	163
XII	XÃ CHIỀNG SƠN (17)	
1	Bản Hương Sơn	203
2	Tiểu khu 2	142
3	Tiểu khu 3	101
4	Tiểu khu 4	172
5	Tiểu khu 5	144

STT	Tên bản, tiểu khu, tổ dân phố	Quy mô số hộ
6	Tiểu khu 6	108
7	Tiểu khu 7	162
8	Tiểu khu 8	176
9	Bản Co Phương	153
10	Tiểu khu 3/2	91
11	Tiểu khu 30/4	137
12	Tiểu khu 19/5	259
13	Bản Suối Thín	78
14	Bản Pha Luông	124
15	Tiểu khu 1/5	141
16	Bản Nặm Dên	117
17	Bản Sò Lườn	121
XIII	XÃ LÔNG SẬP (13)	
1	Bản A Má 1	132
2	Bản A Má 2	134
3	Bản Pha Đón	60
4	Bản Mường Bó	85
5	Bản Hong Húa	98
6	Bản Buốc Quang	35
7	Bản Co Cháy	51
8	Bản Pu Nhan	62
9	Bản A Lá	72
10	Bản Pha Nhên	44
11	Bản Phát	117
12	Bản Phiêng Cài	108
13	Bản Bó Sập	189
XIV	XÃ CHIỀNG HẮC (13)	
1	Bản Hìn Phá	103
2	Bản Tà Số 1	192
3	Bản Tà Số 2	136
4	Bản Pá Phang 2	131

STT	Tên bản, tiểu khu, tổ dân phố	Quy mô số hộ
5	Bản Pá Phang 1	144
6	Bản Tát Ngoăng	122
7	Bản Tây Hưng	93
8	Bản Tong Hán	94
9	Bản Piềng Lán	152
10	Bản Cò Lù	114
11	Bản Ta Niết	251
12	Bản Chiềng Păn	120
13	Bản Long Phú	144
XV	XÃ CHIỀNG KHƯA (09)	
1	Bản Khừa	140
2	Bản Cang	102
3	Bản Tòng	81
4	Bản Phách	151
5	Bản Trọng	35
6	Bản Ông Lý	108
7	Bản Xa Lú	88
8	Bản Căng Ty	103
9	Bản Suối Đon	38
C	HUYỆN THUẬN CHÂU (55)	
I	XÃ CHIỀNG BÔM (12)	
1	Bản Có Lú	135
2	Bản Pọng	65
3	Bản Hỏm	127
4	Lét Trạng	124
5	Bản Lái	90
6	Pom Khoảng	51
7	Bản Cún	98
8	Bản Mỏ	138
9	Bản Nhộp	102
10	Bản Huổi Pu	21

STT	Tên bản, tiểu khu, tổ dân phố	Quy mô số hộ
11	Bản Hua Ty A	46
12	Bản Hua Ty B	37
II	XÃ PHÔNG LY (20)	
1	Bản Hán	100
2	Bản Cự	230
3	Bản Cang	97
4	Bản Nà Tong	206
5	Bản Bôm Lầu	18
6	Bản Bôm Pao	11
7	Bản Huổi Luông	25
8	Bản Nà Nội	138
9	Bản Nà Lọ	79
10	Bản Cà Cại	152
11	Bản Nà Xa	89
12	Bản Lãng Nội	76
13	Bản Nong Pồng	31
14	Bản Lãng Luông	137
15	Bản Thái Cống	76
16	Bản Ít Cang	82
17	Bản Nà Tắm	73
18	Bản Tịm	103
19	Bản Khem	118
20	Bản Hồn	64
III	THỊ TRẤN THUẬN CHÂU (23)	
1	Tiểu khu 1	183
2	Tiểu khu 2	142
3	Tiểu khu 3	127
4	Tiểu khu 4	128
5	Tiểu khu 5	129
6	Tiểu khu 6	147
7	Tiểu khu 7	124

STT	Tên bản, tiểu khu, tổ dân phố	Quy mô số hộ
8	Tiểu khu 8	126
9	Tiểu khu 9	88
10	Tiểu khu 10	112
11	Tiểu khu Nà Lĩnh	77
12	Tiểu khu Huông	117
13	Tiểu khu Đông	96
14	Tiểu khu Pán	176
15	Tiểu khu Ta Ngần	100
16	Tiểu khu Bó Tảu	95
17	Tiểu khu Bó Lanh	146
18	Tiểu khu Nà Cài	115
19	Tiểu khu Chiềng Ly	180
20	Tiểu khu Bon Nghè	92
21	Tiểu khu Phiêng Còng	178
22	Tiểu khu Bía	129
23	Tiểu khu Dữn	123
D	HUYỆN SÔNG MÃ (37)	
I	XÃ NÀ NGHỊU (26)	
1	Bản Mé Bon	225
2	Bản Nậm Ún	200
3	Bản Thón	163
4	Bản Lươi Là	151
5	Bản Sào Và	136
6	Bản Huổi Cói	127
7	Bản Nà Hin	120
8	Bản Nà Pàn II	121
9	Bản Mung	121
10	Bản Phòng Sài	85
11	Bản Nà Pàn	113
12	Bản Co Phường	110
13	Bản Phiêng Tòng	95

STT	Tên bản, tiểu khu, tổ dân phố	Quy mô số hộ
14	Bản Xum Côn	86
15	Bản Huổi Lù	77
16	Bản Cánh Kiến	154
17	Bản Nà Hin II	104
18	Bản Tây Hồ	101
19	Bản Lọng Lăn	69
20	Bản Nong Lếch	65
21	Bản Kéo	66
22	Bản Tiền Phong	66
23	Bản Quyết Tâm	65
24	Bản Ngu Hấu	63
25	Bản Bom Phung	52
26	Bản Hua Pàn	38
II	THỊ TRẤN SÔNG MÃ (11)	
1	Tổ dân phố 1	418
2	Tổ dân phố 2	435
3	Tổ dân phố 3	498
4	Tổ dân phố 4	417
5	Tổ dân phố 5	367
6	Tổ dân phố 6	218
7	Tổ dân phố 7	229
8	Tổ dân phố 8	278
9	Tổ dân phố 9	261
10	Tổ dân phố 10	231
11	Tổ dân phố 11	226
Đ	HUYỆN YÊN CHÂU (31)	
I	THỊ TRẤN YÊN CHÂU (16)	
1	Tiểu khu 1	236
2	Tiểu khu 2	208
3	Tiểu khu 3	202
4	Tiểu khu 4	152

STT	Tên bản, tiểu khu, tổ dân phố	Quy mô số hộ
5	Tiểu khu 5	218
6	Tiểu khu 6	141
7	Tiểu khu 7	68
8	Tiểu khu Nà Và	153
9	Tiểu khu Mường Vạt	96
10	Tiểu khu Kho Vàng	106
11	Tiểu khu Huổi Qua	110
12	Tiểu khu Huổi Hẹ	119
13	Tiểu khu Bất Đông	153
14	Tiểu khu Nà Khái	111
15	Tiểu khu Mường Khổng	78
16	Tiểu khu Phiêng Nghè	127
II	XÃ SẠP VẠT (6)	
1	Bản Mệt Sai	169
2	Bản Thín	91
3	Bản Khá	93
4	Bản Na Pa	76
5	Bản Pa Sang	69
6	Bản Đoàn Kết	42
III	XÃ CHIỀNG PẮN (9)	
1	Bản Boong Xanh	209
2	Bản Ngùa	169
3	Bản Chiềng Thi	89
4	Bản Chiềng Phú	98
5	Bản Thồng Phiêng	72
6	Bản Pang Héo	140
7	Bản Thàn	55
8	Bản Sốp Sạng	126
9	Bản Phát	107
E	HUYỆN PHÙ YÊN (50)	
I	THỊ TRẤN QUANG HUY (25)	

STT	Tên bản, tiểu khu, tổ dân phố	Quy mô số hộ
1	Tiểu khu 1	396
2	Tiểu khu 2	314
3	Tiểu khu 3	225
4	Tiểu khu 4	362
5	Tiểu khu 5	317
6	Tiểu khu 6	345
7	Tiểu khu 7	354
8	Tiểu khu 8	370
9	Tiểu khu Phố	183
10	Tiểu khu Suối Làng	120
11	Tiểu khu Nà Phái 1	125
12	Tiểu khu Nà Phái 2	125
13	Tiểu khu Phai Làng	151
14	Tiểu khu Kim Tân	42
15	Tiểu khu Nà Xá	143
16	Tiểu khu Cang	101
17	Tiểu khu Mo Nghè 1	92
18	Tiểu khu Mo Nghè 2	214
19	Tiểu khu Tường Quang	102
20	Tiểu khu Mo 1	270
21	Tiểu khu Mo 2	275
22	Tiểu khu Búc	77
23	Tiểu khu Chiềng Hạ	160
24	Tiểu khu Chiềng Trung	116
25	Tiểu khu Chiềng Thượng	174
II	XÃ HUY HẠ (14)	
1	Bản Nà Lò 1	163
2	Bản Nà Lù	203
3	Bản Tọ Hạ	173
4	Bản Trò 1	109
5	Bản Trò 2	194

STT	Tên bản, tiểu khu, tổ dân phố	Quy mô số hộ
6	Bản Xà	157
7	Bản Bó	223
8	Bản Nà Lò 2	98
9	Bản Đồng Lương	91
10	Bản Dèm Thượng	128
11	Bản Dèm Hạ	179
12	Bản Tọ Thượng 1	116
13	Bản Tọ Thượng 2	111
14	Bản Sáy Tú	34
III	XÃ SUỐI TỌ (11)	
1	Bản Lũng Khoai	163
2	Bản Suối Dinh	90
3	Bản Pắc Bẹ A	38
4	Bản Pắc Bẹ B	52
5	Bản Pắc Bẹ C	73
6	Bản Trò	113
7	Bản Suối Khang	70
8	Bản Suối Tọ	90
9	Bản Suối Ngang	60
10	Bản Suối Gióng	64
11	Bản Suối Ó	97
Tổng số có 355 bản, tiểu khu, tổ dân phố		

Phụ lục số IV
TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG BẢN TOÀN TỈNH
SAU KHI SẮP XẾP, SÁP NHẬP, ĐẶT TÊN VÀ ĐỔI TÊN
(Kèm theo Nghị quyết số 455/NQ-HĐND ngày 21/01/2025 của HĐND tỉnh)

STT	Đơn vị hành chính cấp huyện	Tổng số bản trước khi sắp xếp, sáp nhập, đổi tên	Số bản giảm	Tổng số bản
1	Huyện Yên Châu	169	0	169
2	Huyện Sông Mã	317	3	314
3	Huyện Thuận Châu	336	0	336
4	Thị xã Mộc Châu	180	12	168
5	Huyện Mai Sơn	291	0	291
6	Huyện Bắc Yên	99	0	99
7	Huyện Phù Yên	203	0	203
8	Huyện Mường La	195	0	195
9	Thành phố Sơn La	139	0	139
10	Huyện Sốp Cộp	101	0	101
11	Huyện Vân Hồ	115	0	115
12	Huyện Quỳnh Nhai	103	0	103
Cộng		2248	15	2.233

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 456/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 21 tháng 01 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phê duyệt chủ trương chuyển loại rừng từ rừng phòng hộ
sang rừng sản xuất trên địa bàn các huyện của tỉnh Sơn La**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 27**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 91/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Xét Tờ trình số 09/TTr-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2025 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 764/BC-DT ngày 21 tháng 01 năm 2025 của Ban Dân tộc HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt chủ trương chuyển loại rừng từ rừng phòng hộ sang rừng sản xuất trên địa bàn các huyện: Phù Yên, Thuận Châu, tỉnh Sơn La. Cụ thể như sau:

1. Diện tích: Chuyển 678,07 ha (trong đó huyện Phù Yên: 270,04 ha; huyện Thuận Châu: 408,03 ha).

2. Địa điểm:

- Huyện Phù Yên: Tại các bản Trung Thành, Kim Bon và Suối Pa thuộc xã Kim Bon.

- Huyện Thuận Châu: Tại bản Pá Uổi và bản Nông Cốc thuộc xã Long Hẹ.

(chi tiết có Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và các vị đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khóa XV, Kỳ họp chuyên đề thứ 27 thông qua ngày 21 tháng 01 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

Phụ lục số 01
TỔNG HỢP DIỆN TÍCH CHUYỂN LOẠI RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN PHÙ YÊN THEO CHỦ RỪNG,
CHỨC NĂNG, TRẠNG THÁI RỪNG THEO HỒ SƠ GIAO ĐẤT GIAO RỪNG VÀ KẾT QUẢ RÀ SOÁT
QUY HOẠCH 3 LOẠI RỪNG THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 886/QĐ-UBND NGÀY 16/5/2024
(Kèm theo Nghị quyết số 456/NQ-HĐND ngày 21/01/2025 của HĐND tỉnh)

TT	Xã/bản	Theo hồ sơ Giao đất giao rừng xã Kim Bon, huyện Phù Yên						Đối chiếu với kết quả rà soát quy hoạch 3 loại rừng theo Quyết định số 886/QĐ-UBND ngày 16/5/2024 của UBND tỉnh Sơn La						Chủ rừng	Ghi chú
		Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích (ha)	Trạng thái	Chức năng	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích (ha)	Trạng thái	Chức năng		
I	Xã Kim Bon	4	10	49	270,04			4	16	100	270,04				
1	Bản Trung Thành	3	5	21	134,34			3	10	33	134,34				
		490b	2	a	3,33	Ia	PH	490B	2	1	3,33	TG	SX	ĐĐ bán	
		490b	2	c	6,08	Ia	PH	490A	3	22	0,19	TG	SX	ĐĐ bán	
								490A	3	23	0,62	TG	SX	ĐĐ bán	
								490B	2A	1	4,32	TG	SX	ĐĐ bán	
								490B	2A	4	0,95	TG	SX	ĐĐ bán	
		490A	4	c	1,99	IIa	PH	490A	4	6	1,85	TXP	SX	ĐĐ bán	
								490A	4	9	0,14	TXP	SX	ĐĐ bán	
		492	1	f	8,97	IIa	PH	492	1	1	8,96	TXP	SX	ĐĐ bán	
		492	1	h	3,17	Ia	PH	492	1	4	0,76	TG	SX	ĐĐ bán	
								492	1	5	0,1	TG	SX	ĐĐ bán	
								490B	5A	2	0,66	TG	SX	ĐĐ bán	
								492	1	6	1,65	TG	SX	ĐĐ bán	
		490b	5	b	4,42	Ia	PH	490B	4	10	0,21	TG	SX	ĐĐ bán	
								490B	5A	1	4,21	TG	SX	ĐĐ bán	

TT	Xã/bản	Theo hồ sơ Giao đất giao rừng xã Kim Bôn, huyện Phù Yên						Đối chiếu với kết quả rà soát quy hoạch 3 loại rừng theo Quyết định số 886/QĐ-UBND ngày 16/5/2024 của UBND tỉnh Sơn La						Chủ rừng	Ghi chú
		Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích (ha)	Trạng thái	Chức năng	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích (ha)	Trạng thái	Chức năng		
		490b	5	d	9,74	TRE	PH	490B	5A	1	0,77	TG	SX	CĐ bán	
								490B	5A	2	5,05	TG	SX	CĐ bán	
								490B	5	1	0,7	TXP	SX	CĐ bán	
								490B	5	2	2,71	TXN	SX	CĐ bán	
								490B	5	3	0,51	TXP	SX	CĐ bán	
		490b	7	b	15,73	TRE	PH	490B	7	3	0,82	TXP	SX	CĐ bán	
								490B	7	4	0,87	TXN	SX	CĐ bán	
								490B	7	5	2,61	TXN	SX	CĐ bán	
								490B	7	7	11,43	TXP	SX	CĐ bán	
		490b	5	i	24,46	TRE	PH	490B	5	3	18,28	TXP	SX	CĐ bán	
								490B	5	5	0,82	TXN	SX	CĐ bán	
								490B	5	4	4,56	TXN	SX	CĐ bán	
								490B	5	6	0,46	DTTS	SX	CĐ bán	
								490B	7	3	0,34	TXP	SX	CĐ bán	
		490A	4	d	1,03	Ib	PH	490A	4	10	1,03	TG	SX	CĐ bán	
		490b	7	c	1,9	TRE	PH	490b	7	7	1,9	TXP	SX	CĐ bán	
		492	1	e	0,61	IIa	PH	492	1	1	0,61	TXP	SX	CĐ bán	
		490A	4	a	2,54	IIa	PH	490A	4	6	2,54	TXP	SX	CĐ bán	
		490b	5	h	10,12	TRE	PH	490b	5	2	0,9	TXN	SX	CĐ bán	
								490b	5	3	9,22	TXP	SX	CĐ bán	
		490b	2	d	1,31	Ia	PH	490A	3	23	0,04	TG	SX	CĐ bán	

TT	Xã/bản	Theo hồ sơ Giao đất giao rừng xã Kim Bôn, huyện Phù Yên						Đối chiếu với kết quả rà soát quy hoạch 3 loại rừng theo Quyết định số 886/QĐ-UBND ngày 16/5/2024 của UBND tỉnh Sơn La						Chủ rừng	Ghi chú
		Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích (ha)	Trạng thái	Chức năng	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích (ha)	Trạng thái	Chức năng		
								490B	2A	2	0,54	TG	SX	CĐ bản	
								490B	2A	1	0,73	TG	SX	CĐ bản	
		490b	7	a	20,29	TRE	PH	490B	7	3	13,66	TXP	SX	CĐ bản	
								490B	7	2	0,75	TXN	SX	CĐ bản	
								490B	7	4	4,45	TXN	SX	CĐ bản	
								490B	7	7	1,43	TXP	SX	CĐ bản	
		492	1	đ	1,65	Ia	PH	490A	4	10	0,03	TG	SX	CĐ bản	
								490B	5A	1	0,02	TG	SX	CĐ bản	
								492	1	4	1,6	TG	SX	CĐ bản	
		490A	4	b	0,7	Ib	PH	490A	3	24	0,19	TG	SX	CĐ bản	
								490A	4	28	0,29	TG	SX	CĐ bản	
								490B	2A	2	0,22	TG	SX	CĐ bản	
		490b	5	f	7,51	Ia	PH	490B	5A	3	0,68	TG	SX	CĐ bản	
								490B	5A	4	5,45	TG	SX	CĐ bản	
								490B	5A	2	1,18	TG	SX	CĐ bản	
								490B	3	1	0,2	TG	SX	CĐ bản	
		490b	2	b	4,69	Ia	PH	490B	2A	1	3,98	TG	SX	CĐ bản	
								490A	3	22	0,39	TG	SX	CĐ bản	
								490B	2A	3	0,32	TG	SX	CĐ bản	
		492	1	k	4,11	Ia	PH	490B	5A	2	0,35	TG	SX	CĐ bản	
								492	1	6	3,76	TG	SX	CĐ bản	

TT	Xã/bản	Theo hồ sơ Giao đất giao rừng xã Kim Bon, huyện Phù Yên						Đối chiếu với kết quả rà soát quy hoạch 3 loại rừng theo Quyết định số 886/QĐ-UBND ngày 16/5/2024 của UBND tỉnh Sơn La						Chủ rừng	Ghi chú
		Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích (ha)	Trạng thái	Chức năng	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích (ha)	Trạng thái	Chức năng		
2	Bản Kim Bon	1	4	20	93,13			2	5	38	93,13				
		492	4	b	1,68	TRE	PH	492	4	3	1,68	TXP	SX	CD bán	
		492	5	đ	11,26	TRE	PH	492	3	18	0,02	TXN	SX	CD bán	
								492	3	17	0,01	TXP	SX	CD bán	
								492	5	5	0,45	TXN	SX	CD bán	
								492	5	8	10,7	TXP	SX	CD bán	
								492	4	1	0,08	TXP	SX	CD bán	
		492	2	a	2,14	Ia	PH	492	2	6	0,07	TG	SX	CD bán	
								492	2	4	2,07	TG	SX	CD bán	
		492	3	k	5,04	IIa	PH	492	3	12	0,07	TXN	SX	CD bán	
								492	3	17	2,94	TXP	SX	CD bán	
								492	3	14	0,44	TXN	SX	CD bán	
								492	3	16	1,59	TXN	SX	CD bán	
		492	3	c	0,97	Ia	PH	492	3	4	0,89	TXN	SX	CD bán	
								492	3	10	0,08	TXP	SX	CD bán	
		492	5	c	8,94	IIa	PH	492	5	1	0,1	DTTS	SX	CD bán	
								492	5	8	7,16	TXP	SX	CD bán	
								492	5	7	0,08	DTK	SX	CD bán	
								492	5	4	1,02	TXN	SX	CD bán	
								492	5	6	0,58	TXP	SX	CD bán	
		492	3	a	1,59	Ia	PH	490B	5A	4	0,13	TG	SX	CD bán	

TT	Xã/bản	Theo hồ sơ Giao đất giao rừng xã Kim Bôn, huyện Phù Yên						Đối chiếu với kết quả rà soát quy hoạch 3 loại rừng theo Quyết định số 886/QĐ-UBND ngày 16/5/2024 của UBND tỉnh Sơn La						Chủ rừng	Ghi chú
		Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích (ha)	Trạng thái	Chức năng	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích (ha)	Trạng thái	Chức năng		
								490B	5A	2	0,21	TG	SX	CĐ bán	
								492	3	1	1,25	TG	SX	CĐ bán	
		492	4	c	0,84	TRE	PH	492	4	3	0,84	TXP	SX	CĐ bán	
		492	3	e	0,77	Ia	PH	492	3	7	0,06	TG	SX	CĐ bán	
								492	3	6	0,51	TG	SX	CĐ bán	
								492	3	16	0,2	TXN	SX	CĐ bán	
		492	5	b	5,47	IIa	PH	492	3	17	0,21	TXP	SX	CĐ bán	
								492	5	8	3,99	TXP	SX	CĐ bán	
								492	5	2	0,83	TXN	SX	CĐ bán	
								492	5	3	0,44	TXP	SX	CĐ bán	
		492	4	a	7,04	IIa	PH	492	4	1	7,04	TXP	SX	CĐ bán	
		492	5	d	7,91	Ia	PH	492	5	1	0,11	DTTS	SX	CĐ bán	
								492	5	8	3,31	TXP	SX	CĐ bán	
								492	5	7	4,47	DTK	SX	CĐ bán	
								492	5	9	0,01	TXP	SX	CĐ bán	
								492	5	10	0,01	TXP	SX	CĐ bán	
		492	3	b	4,59	Ia	PH	492	3	2	0,17	TG	SX	CĐ bán	
								492	3	3	0,28	TG	SX	CĐ bán	
								492	2	4	0,59	TG	SX	CĐ bán	
								492	3	6	3,16	TG	SX	CĐ bán	
								492	3	5	0,26	TG	SX	CĐ bán	

TT	Xã/bản	Theo hồ sơ Giao đất giao rừng xã Kim Bon, huyện Phù Yên						Đối chiếu với kết quả rà soát quy hoạch 3 loại rừng theo Quyết định số 886/QĐ-UBND ngày 16/5/2024 của UBND tỉnh Sơn La						Chủ rừng	Ghi chú
		Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích (ha)	Trạng thái	Chức năng	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích (ha)	Trạng thái	Chức năng		
								492	3	7	0,13	TG	SX	CĐ bán	
		492	5	e	6,71	TRE	PH	492	4	1	0,05	TXP	SX	CĐ bán	
								492	5	8	4,37	TXP	SX	CĐ bán	
								492	4	3	0,11	TXP	SX	CĐ bán	
								492	5	11	0,72	TXN	SX	CĐ bán	
								492	5	12	0,65	TXP	SX	CĐ bán	
								492	5	13	0,81	TXP	SX	CĐ bán	
		492	5	a	2,8	Ia	PH	492	3	16	0,07	TXN	SX	CĐ bán	
								492	5	8	2,39	TXP	SX	CĐ bán	
								492	5	1	0,34	DTK	SX	CĐ bán	
		492	3	h	4,65	IIa	PH	492	3	15	0,65	TXP	SX	CĐ bán	
								492	3	17	4	TXP	SX	CĐ bán	
		492	2	b	4,07	Ia	PH	492	2	4	3,18	TG	SX	CĐ bán	
								492	3	6	0,89	TG	SX	CĐ bán	
		492	2	đ	1,6	Ic	PH	492	5	1	0,24	DTTS	SX	CĐ bán	
								492	5	8	0,2	TXP	SX	CĐ bán	
								492	2	5	0,96	TXP	SX	CĐ bán	
								492	5	7	0,2	TG	SX	CĐ bán	
		492	3	d	0,36	Ia	PH	492	3	11	0,03	TXP	SX	CĐ bán	
								492	3	12	0,33	TXN	SX	CĐ bán	
		492	3	i	14,7	IIa	PH	492	3	8	0,06	TXP	SX	CĐ bán	

TT	Xã/bản	Theo hồ sơ Giao đất giao rừng xã Kim Bon, huyện Phù Yên						Đổi chiếu với kết quả rà soát quy hoạch 3 loại rừng theo Quyết định số 886/QĐ-UBND ngày 16/5/2024 của UBND tỉnh Sơn La						Chủ rừng	Ghi chú
		Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích (ha)	Trạng thái	Chức năng	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích (ha)	Trạng thái	Chức năng		
								492	3	12	2,61	TXN	SX	CĐ bán	
								492	3	9	0,16	TXN	SX	CĐ bán	
								492	3	10	0,42	TXP	SX	CĐ bán	
								492	3	11	0,62	TXP	SX	CĐ bán	
								492	3	13	0,16	TXP	SX	CĐ bán	
								492	3	15	0,24	TXP	SX	CĐ bán	
								492	3	17	9,84	TXP	SX	CĐ bán	
								492	3	18	0,59	TXP	SX	CĐ bán	
3	Bản Suối Pa	1	1	8	42,57			2	3	12	42,57				
		500A	1	a2	10,44	Ia	PH	492	5	7	0,11	DTK	SX	CĐ bán	
								500A	1	1	10,15	TG	SX	CĐ bán	
								500A	3	1	0,18	TG	SX	CĐ bán	
		500A	1	e2	6,18	Ia	PH	500A	1	7	5,69	TG	SX	CĐ bán	
								500A	1	12	0,49	TG	SX	CĐ bán	
		500A	1	g	3,49	IIa	PH	500A	1	6	3,48	TXP	SX	CĐ bán	
								500A	1	7	0,01	TG	SX	CĐ bán	
		500A	1	e1	4,17	Ia	PH	500A	1	1	0,06	TG	SX	CĐ bán	
								500A	1	7	4,11	TG	SX	CĐ bán	
		500A	1	b1	3,54	Ic	PH	500A	1	1	0,34	TG	SX	CĐ bán	
								500A	1	2	3,2	TXP	SX	CĐ bán	
		500A	1	f	8,67	Ia	PH	500A	1	5	0,63	TXP	SX	CĐ bán	

TT	Xã/bản	Theo hồ sơ Giao đất giao rừng xã Kim Bon, huyện Phù Yên							Đối chiếu với kết quả rà soát quy hoạch 3 loại rừng theo Quyết định số 886/QĐ-UBND ngày 16/5/2024 của UBND tỉnh Sơn La							Chủ rừng	Ghi chú
		Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích (ha)	Trạng thái	Chức năng	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích (ha)	Trạng thái	Chức năng				
								500A	1	7	4,73	TG	SX	CĐ bản			
								500A	1	8	0,63	TXP	SX	CĐ bản			
								500A	1	12	0,1	TG	SX	CĐ bản			
								500A	1	13	2,24	TXN	SX	CĐ bản			
								500A	1	10	0,34	TXP	SX	CĐ bản			
		500A	1	h	0,05	IIa	PH	500A	1	9	0,05	TXP	SX	CĐ bản			
		500A	1	a1	6,03	Ia	PH	492	5	7	0,28	TG	SX	CĐ bản			
								500A	1	1	5,75	TG	SX	CĐ bản			

Phụ lục số 02

**TỔNG HỢP DIỆN TÍCH CHUYÊN LOẠI RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN THUẬN CHÂU THEO CHỦ RỪNG,
CHỨC NĂNG, TRẠNG THÁI RỪNG THEO HỒ SƠ GIAO ĐẤT GIAO RỪNG VÀ KẾT QUẢ RÀ SOÁT
QUY HOẠCH 3 LOẠI RỪNG THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 886/QĐ-UBND NGÀY 16/5/2024**

(Kèm theo Nghị quyết số 456/NQ-HĐND ngày 21/01/2025 của HĐND tỉnh

TT	Địa điểm	Theo hồ sơ Giao đất giao rừng						Đối chiếu với kết quả rà soát quy hoạch 3 loại rừng theo Quyết định số 886/QĐ-UBND ngày 16/5/2024 của UBND tỉnh Sơn La						Chủ rừng	Ghi chú
		Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích (ha)	Trạng thái	Chức năng	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích (ha)	Trạng thái	Chức năng		
I	Xã Long Hẹ	3	9	49	408,03			3	19	114	408,03				
1	Bản Nông Cốc (trước kia là bản Nông Cốc A, Nông Cốc B)	2	5	37	296,42			3	8	86	296,42				
1.1	Bản Nông Cốc A trước kia	1	2	10	66,77			2	3	17	66,77				
		242	4	a	9,39	Ia	PH	242	4	3	2,65	TXK	SX	CĐ	
								242	4	1	6,74	TXP	SX	CĐ	
		242	5	h	9,14	Ia	PH	242	5	3	7,72	RTG	SX	CĐ	
								242	5	4	1,42	RTG	SX	CĐ	
		242	5	f	5,2	Ia	PH	242	5	2	5,18	RTG	SX	CĐ	
								245	3	11	0,02	RTG	SX	CĐ	
		242	4	f	0,01	Ib	PH	242	4	13	0,01	DTR	SX	CĐ	
		242	4	b	7,73	Ia	PH	242	4	3	4,34	TXK	SX	CĐ	
								242	4	2	0,15	TXP	SX	CĐ	

TT	Địa điểm	Theo hồ sơ Giao đất giao rừng						Đối chiếu với kết quả rà soát quy hoạch 3 loại rừng theo Quyết định số 886/QĐ-UBND ngày 16/5/2024 của UBND tỉnh Sơn La						Chủ rừng	Ghi chú
		Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích (ha)	Trạng thái	Chức năng	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích (ha)	Trạng thái	Chức năng		
								242	4	4	1,48	DT1	SX	CĐ	
								242	4	6	0,38	DT1	SX	CĐ	
								242	4	5	0,02	TXK	SX	CĐ	
								242	4	8	0,56	TXN	SX	CĐ	
								242	4	10	0,78	TXN	SX	CĐ	
								242	4	12	0,01	DT1	SX	CĐ	
								242	4	11	0,01	RTG	SX	CĐ	
		242	5	g	4,56	lb	PH	242	5	2	2,67	RTG	SX	CĐ	
								242	5	5	1,89	TXN	SX	CĐ	
		242	4	c	22,8	la	PH	242	4	11	21,5	RTG	SX	CĐ	
								242	4	9	0,97	DT1	SX	CĐ	
								242	4	12	0,28	DT1	SX	CĐ	
								242	4	13	0,05	DTR	SX	CĐ	
		242	5	i	5,13	lb	PH	242	5	2	4,94	RTG	SX	CĐ	
								245	3	11	0,19	RTG	SX	CĐ	
		242	4	d	0,31	lc	PH	242	4	12	0,16	DT1	SX	CĐ	
								242	4	13	0,13	DTR	SX	CĐ	
								242	4	11	0,02	RTG	SX	CĐ	
		242	5	j	2,5	lc	PH	242	5	3	1,06	TXN	SX	CĐ	

TT	Địa điểm	Theo hồ sơ Giao đất giao rừng						Đối chiếu với kết quả rà soát quy hoạch 3 loại rừng theo Quyết định số 886/QĐ-UBND ngày 16/5/2024 của UBND tỉnh Sơn La						Chủ rừng	Ghi chú
		Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích (ha)	Trạng thái	Chức năng	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích (ha)	Trạng thái	Chức năng		
								242	5	5	1,44	TXN	SX	CĐ	
1.2	Bản Nông Cốc B trước kia	2	5	27	229,65			3	8	69	229,65				
		tk241	5	k	4,37	Ic	PH	241	5	20	1,34	TXB	SX	CĐ	
								241	5	21	0,34	DR1	SX	CĐ	
								241	5	28	1,67	TXN	SX	CĐ	
								241	5	31	1,02	TXP	SX	CĐ	
		242	2	d	14,89	Ia	PH	242	1	25	0,12	TXK	SX	CĐ	
								242	2	8	1,76	TXK	SX	CĐ	
								242	1	28	0,71	TXK	SX	CĐ	
								242	2	12	9,19	TXN	SX	CĐ	
								242	2	9	0,08	TXP	SX	CĐ	
								242	2	13	3,03	RTG	SX	CĐ	
		242	1	f	17,47	Ib	PH	242	1	25	12,23	TXK	SX	CĐ	
								242	1	23	2,96	TXN	SX	CĐ	
								242	1	26	1,09	DT1	SX	CĐ	
								242	1	27	1,19	TXN	SX	CĐ	
		242	1	c	13,19	Ib	PH	242	1	11	0,23	TXN	SX	CĐ	
								242	1	9	1,19	TXB	SX	CĐ	

TT	Địa điểm	Theo hồ sơ Giao đất giao rừng						Đổi chiếu với kết quả rà soát quy hoạch 3 loại rừng theo Quyết định số 886/QĐ-UBND ngày 16/5/2024 của UBND tỉnh Sơn La						Chủ rừng	Ghi chú
		Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích (ha)	Trạng thái	Chức năng	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích (ha)	Trạng thái	Chức năng		
								242	1	6	0,02	TXK	SX	CĐ	
								242	1	3	0,11	DT1	SX	CĐ	
								242	1	7	0,83	TXB	SX	CĐ	
								242	1	12	0,47	DT1	SX	CĐ	
								242	1	14	1,65	TXB	SX	CĐ	
								242	1	15	8,62	TXP	SX	CĐ	
								242	1	17	0,07	TXB	SX	CĐ	
		242	5	a	0,38	Ia	PH	242	4	3	0,31	TXK	SX	CĐ	
								242	4	8	0,07	TXN	SX	CĐ	
		tk241	5	d	8,56	Ic	PH	241	5	5	8,56	TXN	SX	CĐ	
		tk241	5	L	3,47	Ic	PH	241	5	22	0,75	TXN	SX	CĐ	
								241	5	23	0,44	TXN	SX	CĐ	
								241	5	25	0,06	TXP	SX	CĐ	
								242	5	2	0,61	RTG	SX	CĐ	
								241	5	32	1,47	RTG	SX	CĐ	
								242	3	14	0,14	RTG	SX	CĐ	
		242	1	d	2,32	Ib	PH	242	1	18	0,07	TXK	SX	CĐ	
								242	1	15	2	TXP	SX	CĐ	
								242	1	25	0,25	TXK	SX	CĐ	

TT	Địa điểm	Theo hồ sơ Giao đất giao rừng						Đối chiếu với kết quả rà soát quy hoạch 3 loại rừng theo Quyết định số 886/QĐ-UBND ngày 16/5/2024 của UBND tỉnh Sơn La						Chủ rừng	Ghi chú
		Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích (ha)	Trạng thái	Chức năng	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích (ha)	Trạng thái	Chức năng		
		242	1	h	19,44	Ic	PH	242	3	10	0,05	TXN	SX	CĐ	
								242	1	27	3,81	TXN	SX	CĐ	
								242	1	25	0,29	TXK	SX	CĐ	
								242	2	8	0,18	TXK	SX	CĐ	
								242	1	28	14,73	TXK	SX	CĐ	
								242	1	29	0,34	TXN	SX	CĐ	
								242	2	13	0,04	RTG	SX	CĐ	
		242	3	e	10,39	IIb	PH	242	3	10	5,52	TXN	SX	CĐ	
								242	3	11	0,71	RTG	SX	CĐ	
								242	3	14	3,54	RTG	SX	CĐ	
								242	3	13	0,35	TXN	SX	CĐ	
								242	3	12	0,22	TXN	SX	CĐ	
								242	5	2	0,05	RTG	SX	CĐ	
		tk241	5	b	4,86	Ic	PH	242	1	11	0,03	TXN	SX	CĐ	
								241	3	13	0,04	TXN	SX	CĐ	
								241	5	1	2,07	TXG	SX	CĐ	
								241	5	3	1,47	TXB	SX	CĐ	
								241	5	2	0,51	TXB	SX	CĐ	
								242	3	1	0,2	TXN	SX	CĐ	

TT	Địa điểm	Theo hồ sơ Giao đất giao rừng						Đối chiếu với kết quả rà soát quy hoạch 3 loại rừng theo Quyết định số 886/QĐ-UBND ngày 16/5/2024 của UBND tỉnh Sơn La						Chủ rừng	Ghi chú
		Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích (ha)	Trạng thái	Chức năng	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích (ha)	Trạng thái	Chức năng		
								242	3	2	0,46	TXB	SX	CĐ	
								242	3	5	0,08	TXB	SX	CĐ	
		242	5	d	3,04	Ia	PH	242	5	2	3,04	RTG	SX	CĐ	
		242	3	f	2,81	Ic	PH	242	1	28	0,09	TXK	SX	CĐ	
								242	3	9	2,18	TXN	SX	CĐ	
								242	3	8	0,4	TXP	SX	CĐ	
								242	1	29	0,14	TXN	SX	CĐ	
		242	3	g	5,99	Ic	PH	242	3	13	1,18	TXN	SX	CĐ	
								242	3	12	0,29	TXN	SX	CĐ	
								242	3	15	2,29	TXP	SX	CĐ	
								242	3	14	2,04	RTG	SX	CĐ	
								242	5	2	0,19	RTG	SX	CĐ	
		242	2	g	6,53	Ia	PH	242	2	13	6,53	RTG	SX	CĐ	
		242	3	a	5,81	Ic	PH	242	1	11	0,03	TXN	SX	CĐ	
								242	3	1	1,39	TXN	SX	CĐ	
								242	1	18	0,01	TXK	SX	CĐ	
								242	3	2	1,75	TXB	SX	CĐ	
								242	3	4	0,64	TXN	SX	CĐ	
								242	3	3	0,82	TXN	SX	CĐ	

TT	Địa điểm	Theo hồ sơ Giao đất giao rừng						Đối chiếu với kết quả rà soát quy hoạch 3 loại rừng theo Quyết định số 886/QĐ-UBND ngày 16/5/2024 của UBND tỉnh Sơn La						Chủ rừng	Ghi chú
		Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích (ha)	Trạng thái	Chức năng	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích (ha)	Trạng thái	Chức năng		
								242	3	5	1,17	TXB	SX	CĐ	
		tk241	5	g	6,94	IIa	PH	241	5	19	6,6	TXN	SX	CĐ	
								242	3	10	0,3	TXN	SX	CĐ	
								242	3	11	0,04	RTG	SX	CĐ	
		242	1	e	4,36	Ib	PH	242	1	25	4,36	TXK	SX	CĐ	
		242	3	b	1,63	IIa	PH	242	3	5	1,63	TXB	SX	CĐ	
		242	1	g	18,01	Ia	PH	242	1	23	9,4	TXN	SX	CĐ	
								242	1	25	7,79	TXK	SX	CĐ	
								242	1	27	0,29	TXN	SX	CĐ	
								242	2	3	0,48	TXP	SX	CĐ	
								242	2	8	0,05	TXK	SX	CĐ	
		242	5	b	0,18	Ia	PH	242	5	3	0,18	TXN	SX	CĐ	
		242	1	i	19,25	Ic	PH	242	1	29	5,35	TXN	SX	CĐ	
								242	3	9	0,13	TXN	SX	CĐ	
								242	1	30	0,52	DT1	SX	CĐ	
								242	1	28	9,02	TXK	SX	CĐ	
								242	4	3	0,85	TXK	SX	CĐ	
								242	1	31	2	TXN	SX	CĐ	
								242	4	1	1,03	TXP	SX	CĐ	

TT	Địa điểm	Theo hồ sơ Giao đất giao rừng						Đối chiếu với kết quả rà soát quy hoạch 3 loại rừng theo Quyết định số 886/QĐ-UBND ngày 16/5/2024 của UBND tỉnh Sơn La						Chủ rừng	Ghi chú
		Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích (ha)	Trạng thái	Chức năng	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích (ha)	Trạng thái	Chức năng		
								242	2	13	0,35	RTG	SX	CĐ	
		tk241	5	i	13,45	Ic	PH	241	5	11	1,51	TXK	SX	CĐ	
								241	5	15	0,27	TXK	SX	CĐ	
								241	5	17	2,5	TXN	SX	CĐ	
								241	5	27	1,76	TXK	SX	CĐ	
								241	5	30	1,05	TXK	SX	CĐ	
								241	5	33	5,93	RTG	SX	CĐ	
								245	3	3	0,14	RTG	SX	CĐ	
								245	3	2	0,29	TXN	SX	CĐ	
		242	5	c	1,86	Ia	PH	242	5	3	1,82	TXN	SX	CĐ	
								242	4	10	0,04	TXN	SX	CĐ	
		tk241	5	m	3,48	Ic	PH	241	5	26	0,28	TXN	SX	CĐ	
								241	5	34	1,34	RTG	SX	CĐ	
								241	5	32	0,78	RTG	SX	CĐ	
								242	5	2	1,08	RTG	SX	CĐ	
		242	3	c	27,21	IIa	PH	242	1	15	0,01	TXP	SX	CĐ	
								242	3	6	3	TXK	SX	CĐ	
								242	1	25	0,07	TXK	SX	CĐ	
								242	3	7	0,12	TXK	SX	CĐ	

TT	Địa điểm	Theo hồ sơ Giao đất giao rừng						Đối chiếu với kết quả rà soát quy hoạch 3 loại rừng theo Quyết định số 886/QĐ-UBND ngày 16/5/2024 của UBND tỉnh Sơn La						Chủ rừng	Ghi chú
		Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích (ha)	Trạng thái	Chức năng	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích (ha)	Trạng thái	Chức năng		
								242	3	10	22,57	TXN	SX	CĐ	
								241	5	19	0,13	TXN	SX	CĐ	
								242	3	9	1	TXN	SX	CĐ	
								242	3	8	0,31	TXP	SX	CĐ	
		242	5	e	9,76	Ia	PH	242	5	2	9,41	RTG	SX	CĐ	
								242	5	3	0,35	RTG	SX	CĐ	
2	Bản Pá Uối														
2.1	Nhóm hộ Lò Ván Cúm	1	2	5	48,33			3	5	17	48,33				
		245	3	e	19,19	Ic	PH	245	3	9	19,19	TXN	SX	Nhóm hộ	
		245	1	g	11,9	IIa	PH	245	1	11	0,42	DT1	SX	Nhóm hộ	
								245	1	10	0,31	DNN	SX	Nhóm hộ	
								245	1	17	7,1	RTG	SX	Nhóm hộ	
								245	1	12	0,79	DT1	SX	Nhóm hộ	
								245	1	13	0,19	DT1	SX	Nhóm hộ	
								245	1	18	0,09	DT1	SX	Nhóm hộ	
								245	1	25	1,28	TXN	SX	Nhóm hộ	
								245	2	5	0,3	TXN	SX	Nhóm hộ	
								245	2	2	0,17	TXP	SX	Nhóm hộ	
								245	2	3	0,03	TXK	SX	Nhóm hộ	

TT	Địa điểm	Theo hồ sơ Giao đất giao rừng						Đối chiếu với kết quả rà soát quy hoạch 3 loại rừng theo Quyết định số 886/QĐ-UBND ngày 16/5/2024 của UBND tỉnh Sơn La						Chủ rừng	Ghi chú
		Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích (ha)	Trạng thái	Chức năng	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích (ha)	Trạng thái	Chức năng		
								245	1	24	1,22	TXN	SX	Nhóm hộ	
		245	1	e	1,11	lb	PH	240	7	19	0,21	DTR	SX	Nhóm hộ	
								245	1	5	0,78	RTG	SX	Nhóm hộ	
								245	1	6	0,07	DT1	SX	Nhóm hộ	
								245	1	10	0,05	DNN	SX	Nhóm hộ	
		245	3	c	4,5	Ic	PH	245	3	9	4,5	TXN	SX	Nhóm hộ	
		245	3	b	11,63	Ic	PH	241	5	33	0,13	DTR	SX	Nhóm hộ	
								245	3	3	11,5	RTG	SX	Nhóm hộ	
2.2	Nhóm hộ Phòng Khứ	1	1	7	63,28			2	3	11	63,28				
		245	3	f	9,04	Ic	PH	245	3	11	8,99	RTG	SX	Nhóm hộ	
								245	3	12	0,05	TXN	SX	Nhóm hộ	
		245	3	j	11,75	Ic	PH	245	3	18	9,2	TXK	SX	Nhóm hộ	
								245	3	19	2,55	DT1	SX	Nhóm hộ	
		245	3	d	9,75	Ic	PH	245	3	2	0,36	TXN	SX	Nhóm hộ	
								245	3	11	9,16	RTG	SX	Nhóm hộ	
								245	3	7	0,15	DT1	SX	Nhóm hộ	
								242	5	2	0,08	RTG	SX	Nhóm hộ	
		245	3	g	1,42	Ic	PH	245	3	18	1,42	TXK	SX	Nhóm hộ	

TT	Địa điểm	Theo hồ sơ Giao đất giao rừng						Đối chiếu với kết quả rà soát quy hoạch 3 loại rừng theo Quyết định số 886/QĐ-UBND ngày 16/5/2024 của UBND tỉnh Sơn La						Chủ rừng	Ghi chú
		Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích (ha)	Trạng thái	Chức năng	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích (ha)	Trạng thái	Chức năng		
		245	3	i	7,48	Ib	PH	245	3	11	4,09	RTG	SX	Nhóm hộ	
								245	3	12	2,52	RTG	SX	Nhóm hộ	
								245	3	13	0,33	RTG	SX	Nhóm hộ	
								245	5	4	0,54	RTG	SX	Nhóm hộ	
		245	3	k	21,02	Ic	PH	245	3	18	14,15	TXK	SX	Nhóm hộ	
								245	3	17	0,47	TXP	SX	Nhóm hộ	
								245	3	11	4,99	RTG	SX	Nhóm hộ	
								245	3	16	0,89	DTR	SX	Nhóm hộ	
								245	5	4	0,52	RTG	SX	Nhóm hộ	
		245	3	h	2,82	Ic	PH	245	3	18	2,43	TXK	SX	Nhóm hộ	
								245	3	17	0,25	TXP	SX	Nhóm hộ	
								245	3	11	0,14	RTG	SX	Nhóm hộ	

VĂN PHÒNG UBND TỈNH SƠN LA

Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh Sơn La, Trụ sở HĐND - UBND
- UBNDTTQVN tỉnh và một số Sở, ban, ngành của tỉnh. Phường Tô Hiệu, thành
phố Sơn La

Điện thoại: 0212.3751.595 - 02123751091

Email: congbaosonla@gmail.com